

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
HUYỆN VĨNH THẠNH THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN VĨNH THẠNH CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC HÌNH	5
DANH MỤC BẢNG	5
PHẦN 1. MỞ ĐẦU	6
I. Sự cần thiết lập quy hoạch.....	6
II. Cơ sở lập quy hoạch.....	6
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	6
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ.....	7
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh.....	8
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	9
III. Mục tiêu quy hoạch.....	9
IV. Vị trí, phạm vi, quy mô.....	10
1. Vị trí, ranh giới khu vực nghiên cứu:.....	10
PHẦN 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG	11
I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
1. Đặc điểm địa hình, địa chất.....	11
2. Đặc điểm khí hậu, thủy văn.....	11
3. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	11
II. Hiện trạng kinh tế xã hội.....	15
1. Tăng trưởng kinh tế.....	15
2. Cơ cấu kinh tế.....	15
3. Thu, chi ngân sách.....	16
4. Khái quát về lĩnh vực Thương mại – dịch vụ, Du lịch.....	16
5. Khái quát về lĩnh vực Nông – lâm – ngư nghiệp.....	16
6. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng.....	18
7. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	19
III. Đánh giá thực trạng phát triển và phân bố hợp lý không gian kinh tế - xã hội, hạ tầng, đất đai, môi trường.....	19
1. Giáo dục - đào tạo:.....	19
2. Văn hóa, thông tin- TDTT:.....	20
3. Y tế - dân số, KHHGD và chăm sóc bảo vệ trẻ em:.....	20
4. Giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và an sinh xã hội:.....	21
5. Quốc phòng, an ninh.....	21
IV. Hiện trạng sử dụng đất đai và tình hình biến động.....	22
1. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	22
2. Tình hình và nguyên nhân biến động.....	23
V. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	24
1. Thực trạng phát triển đô thị.....	24
2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn.....	25

3.	Các dự án nhà ở, khu đô thị đã và đang trên khai trên địa bàn:	25
VI.	Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	25
1.	Kết cấu hạ tầng đường bộ.....	25
2.	Hiện trạng hạ tầng thoát nước	26
3.	Hiện trạng cấp nước:	27
4.	Hiện trạng cấp điện:	27
5.	Hệ thống thông tin liên lạc	27
6.	Hiện trạng vệ sinh môi trường	28
VII.	Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	28
1.	Giáo dục và đào tạo:.....	28
2.	Cơ quan hành chính:.....	28
3.	Y tế:.....	29
4.	Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao:.....	29
5.	Hệ thống thương mại - dịch vụ:	30
6.	Hệ thống công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích:	30
VIII.	Hiện trạng môi trường	31
1.	Công tác quản lý và bảo vệ môi trường	31
2.	Biến đổi khí hậu trên địa bàn	31
3.	Các hệ sinh thái tự nhiên	31
4.	Một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến môi trường	32
IX.	Đánh giá tổng hợp hiện trạng.....	32
1.	Phân tích SWOT:	32
	PHẦN 3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	34
I.	Quan điểm phát triển:.....	34
II.	Mục tiêu quy hoạch.....	34
III.	Các định hướng chiến lược	35
IV.	Tính chất, chức năng.....	36
V.	Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	36
VI.	Dự báo phát triển dân số, lao động, đất đai.....	37
VII.	Mô hình cấu trúc phát triển.....	37
	PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG.....	40
I.	Phân vùng phát triển kinh tế.....	40
II.	Ngành thương mại dịch vụ, du lịch.....	40
III.	Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.....	41
IV.	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	41
	PHẦN 5. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	42
I.	Thương mại, dịch vụ	42
II.	Du lịch.....	42
III.	Ngành công nghiệp	44
IV.	Nông, lâm ngư nghiệp.....	44
	PHẦN 6. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN.....	46

I. Định hướng phát triển đô thị	46
II. Định hướng phát triển nông thôn	47
III. Định hướng phát triển các khu chức năng	48
IV. Phân vùng kiểm soát phát triển:	49
PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	51
I. Quy hoạch hệ thống trụ sở làm việc cơ quan hành chính	51
II. Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo	51
III. Quy hoạch hệ thống cơ sở y tế	51
IV. Quy hoạch hệ thống cơ sở văn hóa, thể thao	51
PHẦN 8. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	52
I. Quy hoạch giao thông vận tải.....	52
1. Phát triển giao thông đường bộ.	52
II. Quy hoạch nông nghiệp, thủy lợi	53
III. Quy hoạch cao độ nền	54
IV. Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt	54
V. Quy hoạch hệ thống cấp điện	55
VI. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc	56
VII. Quy hoạch hệ thống cấp nước	56
VIII. Thu gom và xử lý nước thải.....	56
IX. Thu gom và xử lý chất thải rắn	57
X. Nghĩa trang.....	57
XI. Định hướng bảo vệ môi trường	57
PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN	59
I. Phương án khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản	59
1. Đánh giá tiềm năng, trữ lượng và thực trạng các nguồn tài nguyên của huyện. 59	
2. Quản lý hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên.....	59
II. Phương án khai thác bảo vệ tài nguyên nước	59
1. Đối với tưới, cấp nước:	60
2. Đối với tiêu, thoát nước.....	61
III. Phương án quy hoạch sử dụng đất	61
1. Quan điểm sử dụng đất.....	61
2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất	62
3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chính	64
PHẦN 10. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	67
I. Phân kỳ thực hiện quy hoạch	67
II. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.....	68
III. Giải pháp thực hiện quy hoạch.....	68
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư	68
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	69

3. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn..... 70
4. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch..... 72
5. Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính 73

PHẦN 11. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ..... 74

- I. Kết luận 74
- II. Kiến nghị..... 74

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 – Vị trí huyện Vĩnh Thạnh tại tỉnh Bình Định.....	10
Hình 2 - Hiện trạng trường học trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	28
Hình 3 - HIện trạng công trình hành chính cấp huyện	29
Hình 4 - Hiện trạng công trình y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh.....	29
Hình 5 – Phân vùng chức năng huyện Vĩnh Thạnh.....	38

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 – Số liệu các loại đất của huyện Vĩnh Thạnh.....	14
Bảng 2 - Giá trị sản xuất các ngành kinh tế.....	16
Bảng 3 - Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	22
Bảng 4 - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.....	23
Bảng 5 - Hiện trạng hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	30
Bảng 6 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng II giai đoạn 2021-2030	55
Bảng 7 - Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thạnh	64

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Bình Định cũng huyện Vĩnh Thạnh trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Định (trong đó có tích hợp nội dung phương án phát triển huyện Vĩnh Thạnh) là để cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Do vậy, việc đề xuất phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện Vĩnh Thạnh nhằm xác định phương án phát triển phù hợp với bối cảnh phát triển mới, tích hợp vào quy hoạch tỉnh; đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực và cơ hội cho phát triển. Nhằm đảm bảo tính thực tiễn, khoa học; đồng thời có tính kế thừa, đồng bộ với các quy hoạch khác có liên quan, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo và điều hành để phát triển nhanh, bền vững kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn mới.

II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

– Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

– Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

– Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

– Quyết định số: 4033/QĐ-UBND ngày 23 tháng 13 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định. V/v Phê duyệt quy hoạch vùng tây Bình Định;

– Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020 – 2030;

– Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

– Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Bình Định về triển khai lập Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040

– Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /20 của UBND tỉnh Bình Định thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

– Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày / /2019 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định về thành lập Ban Quản lý dự án Quy hoạch tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040.

– Căn cứ Công văn số 5648/UBND-TH ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao nhiệm vụ phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

– Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Vĩnh Thạnh;

– Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã;

– Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của huyện.

III. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

– Xây dựng phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, làm nội dung phục vụ tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ.

– Cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019;

– Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương;

– Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý hệ thống quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành. Làm tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện;

IV. VỊ TRÍ, PHẠM VI, QUY MÔ

1. Vị trí, ranh giới khu vực nghiên cứu:



Hình 1 – Vị trí huyện Vĩnh Thạnh tại tỉnh Bình Định

Huyện Vĩnh Thạnh nằm phía Tây Nam tỉnh Bình Định. Huyện Vĩnh Thạnh có 09 đơn vị hành chính, 01 thị trấn, 08 xã, có tọa độ địa lý từ vĩ độ $14^{\circ}12'40''$ Bắc đến $108^{\circ}44'38''$ độ kinh Đông, tiếp giáp với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Tây và Tây Bắc: giáp huyện An Lão, thị xã An Khê và huyện K'Bang (Gia Lai), huyện Kon Plong (Kon Tum);
- Phía Nam: giáp huyện Tây Sơn;
- Phía Đông và Đông Bắc: giáp huyện Phù Cát, Hoài Ân, Phù Mỹ.

a. Quy mô khu vực nghiên cứu:

Diện tích tự nhiên của khu vực khoảng 716,90 km², dân số hơn 30.611 nhân khẩu.

PHẦN 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG

I. **ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

1. **Đặc điểm địa hình, địa chất.**

Huyện Vĩnh Thạnh có địa hình rất phức tạp, phần lớn đất đai thuộc đồi núi, mức độ chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Có thể chia ra các dạng địa hình chính sau: Địa hình núi cao, tập trung chủ yếu ở phía Tây của huyện; Địa hình đồi núi thấp là dạng địa hình phổ biến trên địa bàn huyện, hướng thấp dần từ Tây sang Đông; Vùng đất núi thấp, nhưng có xen kẽ những thung lũng đất bằng ven chân núi và ven sông suối, Với địa hình địa mạo trên đã tạo thuận lợi cho việc phát triển ngành lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn. Tuy nhiên lại gây khó khăn cho việc phát triển ngành nông nghiệp theo hướng tập trung và sản xuất hàng hoá.

2. **Đặc điểm khí hậu, thủy văn**

a. Khí hậu, thời tiết:

Vĩnh Thạnh mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa nóng khô từ tháng 3 đến tháng 8 và mùa mưa tập trung trong 3 tháng cuối năm từ tháng 9 đến tháng 12. Do ảnh hưởng của địa hình núi cao, thung lũng hẹp nên lượng mưa và biên độ nhiệt ngày và đêm rất lớn. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.716 mm. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26 - 28^oC. Biên độ nhiệt ngày và đêm là 8^oC. Độ ẩm trung bình là 81%. Nhìn chung, thời tiết của huyện có những biến động thất thường. Vào mùa mưa lũ thường kéo dài từ tháng 10 đến tháng 12 chiếm trên 70% tổng lượng mưa gây ra lũ quét, sạt lở đất, gây ách tắc giao thông. Mùa khô thường bị hạn hán kéo dài gây ảnh hưởng tới sức khoẻ và sản xuất nông nghiệp. Do những ảnh hưởng bất lợi của thời tiết đó nên gây khó khăn cho đời sống và sản xuất của nhân dân.

b. Thủy văn

Vĩnh Thạnh có hệ thống thủy văn phong phú và đa dạng. Bao gồm sông Côn bắt nguồn từ các đỉnh núi cao của huyện Vĩnh Thạnh với chiều dài chạy qua huyện là 171 km và diện tích lưu vực khoảng 2.594 km². Địa hình chia cắt của vùng núi và vùng đồi gò đã hình thành nên hệ thống khe suối phân bố theo từng lưu vực nhỏ, với khoảng hàng trăm con suối lớn nhỏ nằm rải rác trong huyện. Đặc biệt có hồ Định Bình với diện tích mặt nước khoảng 600 ha. Với sự dồi dào của hệ thống sông suối, hồ tạo thuận lợi cho phát triển ngành du lịch, thủy điện.

3. **Các nguồn tài nguyên thiên nhiên**

a. Tài nguyên đất

Trên cơ sở kế thừa tài liệu bản đồ đất tỉnh Bình Định, theo kết quả điều tra của Hội khoa học đất Việt Nam, với phương pháp đánh giá đất của FAO - UNESCO, trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh có các nhóm đất sau:

– Nhóm đất cát (C): Arenosols (AR): Diện tích 358 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận, thị trấn Vĩnh Thạnh... Nhóm đất cát có 01 đơn vị đất là đất cát điển hình ít có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp,

nhưng có ý nghĩa trong việc cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho ngành xây dựng công nghiệp, giao thông và dân dụng.

– Đất phù sa (P): Fluvisols (FL): Diện tích 2.287 ha, chiếm 3,17% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung tại các xã: Vĩnh Hoà, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang. Nhóm đất phù sa có 01 đơn vị là đất phù sa chua (Dystric Fluvisols - FLd). Đất có phản ứng chua vừa ($pH_{kcl} = 4,0 - 5,0$), nghèo mùn, lân tổng số rất nghèo (0,03 - 0,07). Đất phù sa vùng trung du và vùng núi nhìn chung có độ phì thấp và thoái hoá nhanh do rửa trôi, xói mòn và chưa chú ý đến thâm canh, cải tạo đất. Đất phù sa là quỹ đất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp. Đến nay quỹ đất này hầu như đã được sử dụng triệt để trong phát triển các cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

– Đất xám (X): Acrisols (AC): Diện tích 69.606 ha, chiếm 95,58% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này ở Vĩnh Thạnh có 02 đơn vị đất là đất xám điển hình và đất xám Feralit, phân bố hầu hết ở các xã và thị trấn trong huyện.

– Đất xám điển hình: Haplic Acrisols (Ach): Diện tích 4.825 ha. Hình thành phát triển chủ yếu trên phù sa cổ đá Macma axit và đá cát. Phân bố ở độ dốc dưới 250. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt. Tính chất thổ nhưỡng: đất có phản ứng chua ($pH_{kcvl} = 3,9 - 5,0$), mùn và đạm tổng số khá, lân và kali nghèo. Khá phù hợp với trồng các loại cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác.

– Đất xám Feralit Acrisols (Acf): Diện tích 64.781 ha. Hầu hết hình thành trong điều kiện địa hình chia cắt, dốc nhiều, trên sản phẩm phong hoá của đá mẹ giàu secqui oxyt. Đất xám Feralit có phạm vi phân bố rộng, đặc điểm rất đa dạng, phụ thuộc nhiều vào vị trí địa lý, mẫu chất hình thành, môi trường sinh thái và sử dụng đất. Đa số đất nằm ở độ dốc >250, tầng đất dày 50 - 100 cm, đất chua, nghèo bazơ và các chất dễ tiêu, độ phì nhiều từ trung bình đến khá. Loại đất này có khả năng khai thác đưa vào trồng rừng và các loại cây lâu năm khác. Phần lớn đất xám Feralit còn ở dạng chưa sử dụng dưới thảm cỏ hoặc cây bụi hay che phủ bởi thảm rừng. Một phần đã được khai thác đưa vào sử dụng với mục đích trồng cây cận như: Bạch đàn, đào lộn hột, mía, sắn, chuối, dứa, lúa gieo...

Trong quá trình khai thác và sử dụng các loại đất trên cần đặt biện pháp cải tạo và bảo vệ đất như: Trồng rừng phòng hộ để chống xói mòn, rửa trôi đất, cải tạo xây dựng đồng ruộng, bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn. Xây dựng một cơ cấu cây trồng và chế độ canh tác hợp lý theo không gian nhiều tầng phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai của huyện có chủng loại phong phú nhưng độ phì kém. Đất chưa sử dụng còn 11.763,76 ha chiếm 16,28% tổng diện tích tự nhiên của huyện nhưng đất có khả năng đưa vào phát triển nông nghiệp hoặc sử dụng vào các mục đích khác không nhiều. Bên cạnh đó, diện tích đất nông nghiệp ít màu mỡ và hệ số sử dụng đất không cao, ngày càng giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp. Vì thế vấn đề đặt ra là phải bố trí lại cây trồng nhằm sử dụng hợp lý đất đai, có các biện pháp nâng cao độ phì cho đất, né tránh thiên tai, nâng cao hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp.

b. Tài nguyên nước

– Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, chủ yếu tập trung ở dòng sông Côn do khởi nguồn từ các đỉnh núi cao của huyện Vĩnh Thạnh. Sông Côn với chiều dài 171 km, diện tích lưu vực khoảng 2.594 km². Khi các dự án thủy điện hồ Định Bình, thủy điện Vĩnh Sơn 1, 2, 3, 4, 5 và thủy lợi trên dòng sông này hoàn thành sẽ tạo diện tích mặt nước rộng hàng nghìn ha, với trữ lượng hàng tỷ m³. Địa hình đồi núi chia cắt còn tạo ra hàng trăm con suối lớn nhỏ nằm rải rác trong toàn huyện. Bên cạnh đó các hồ chứa nước như hồ Hòn Lập, hồ Tà Niêng, hồ Hà Nhe... rộng hàng chục ha vừa cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt vừa tạo ra không gian tươi mát trong khu vực. Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng tại suối nước nóng Vĩnh Thịnh tạo điều kiện sản xuất nước khoáng và phục vụ du lịch.

– Nguồn nước ngầm

Hiện nay chưa có tài liệu thống kê đầy đủ về nguồn nước ngầm, song quan sát một số giếng khoan, giếng đào cho thấy các mạch nước ngầm thường ở độ sâu trung bình từ 12m đến 15m, thường tập trung ở những thung lũng tương đối thấp và bằng phẳng. Nguồn nước ngầm rất dồi dào về mùa mưa, nhưng về mùa khô bị cạn kiệt. Theo kinh nghiệm thực tế của địa phương, nguồn nước ngầm phụ thuộc hoàn toàn vào độ che phủ của rừng đầu nguồn, độ che phủ càng lớn thì mạch nước ngầm càng dồi dào.

Với nguồn nước dồi dào ở Vĩnh Thạnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, du lịch, thủy điện và phục vụ đời sống, sinh hoạt cho người dân ở Vĩnh Thạnh. Đặc biệt nguồn nước khoáng nóng Vĩnh Thịnh hiện nay đã và đang được khai thác phục vụ sinh hoạt và du lịch, đây cũng là nguồn tài nguyên tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp sản xuất nước khoáng ở Vĩnh Thạnh.

c. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, diện tích rừng toàn huyện là 56.751,79 ha, trong đó: rừng sản xuất 18.076,44 ha, rừng phòng hộ 38.475,52 ha và rừng đặc dụng 199,83 ha.

Vĩnh Thạnh có vị trí nằm phía đông dãy Trường Sơn nên rừng ở đây thuộc rừng mưa nhiệt đới. Rừng tự nhiên có động thực vật rất đa dạng về chủng loại, dồi dào về hệ sinh thái. Thực vật có nhiều loại gỗ quý như: Gỗ, Lim, Sến, Dổi, Chò chỉ... Lâm sản ngoài gỗ có: Song, Mây, Tre, Đót, Lá nón, Hạt uoi... Các dược liệu như: Linh Chi, Quế, Trâm hương, Sa nhân, Vàng đắng... Ngoài ra, còn có nhiều giống phong lan đẹp sống cộng sinh ở khắp nơi. Hệ động vật vô cùng phong phú. Có nhiều loại thú quý hiếm như: Báo, Gấu, Nai, Mang, Trăn, Rắn, Rùa, các loài linh trưởng, các loài chim như Khướu, Nhông, Công, Trĩ, gà Lôi, Bò cằn, Bò câu xanh... sinh sống khắp cánh rừng. Tuy nhiên, hiện nay tình trạng săn bắn trái phép thường xuyên xảy ra nên nhiều loài động, thực vật đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng. Vấn đề đặt ra là cần có những biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn tài nguyên rừng quý hiếm này.

Ngoài tác dụng rất lớn trong phòng hộ và điều hoà khí hậu của vùng và rừng còn có ý nghĩa to lớn về an ninh quốc phòng.

Bảng 1 – Số liệu các loại đất của huyện Vĩnh Thạnh

Số liệu các loại đất	Vĩnh Thạnh
1. Chức năng đặc dụng	209,82
a) Đất có rừng	136,05
- Diện tích rừng tự nhiên	123,33
- Diện tích rừng trồng	12,72
b) Đất chưa có rừng	73,77
- Mới trồng chưa thành rừng	0
- Đất chưa có rừng các loại	73,77
2. Chức năng phòng hộ	37.995,98
a) Đất có rừng	34.568,97
- Diện tích rừng tự nhiên	32.435,05
- Diện tích rừng trồng	2.133,92
b) Đất chưa có rừng	3.427,01
- Mới trồng chưa thành rừng	147,78
- Đất chưa có rừng các loại	3.279,23
3. Chức năng sản xuất	19.596,82
a) Đất có rừng	16.127,85
- Diện tích rừng tự nhiên	12.895,98
- Diện tích rừng trồng	3.231,87
b) Đất chưa có rừng	3.468,97
- Mới trồng chưa thành rừng	436,13
- Đất chưa có rừng các loại	3.032,84

d. Tài nguyên khoáng sản

Qua điều tra thăm dò đã xác định được vùng đất Vĩnh Thạnh cho thấy, khoáng sản trên địa bàn rất đa dạng. Kim loại có vàng, sắt, chì... Nhóm vật liệu xây dựng có cát, đá, sỏi xây dựng... phân bố rải rác trên địa bàn huyện. Tuy nhiên phần lớn vẫn nằm trong lòng đất chưa được khai thác. Hiện nay có 03 đơn vị được cấp phép, thuê đất khai thác chế biến vật liệu xây dựng trong đó UBND tỉnh cấp phép 01 đơn vị. Đặc biệt ở Vĩnh Thạnh có mỏ nước khoáng nóng Vĩnh Thịnh chất lượng tốt đã và đang được chuẩn bị đầu tư khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển du lịch, dịch vụ và chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

e. Tài nguyên du lịch nhân văn

Là một trong những vùng quê khởi nguồn của phong trào Tây Sơn - Nguyễn Huệ, Vĩnh Thạnh có nhiều di tích lịch sử văn hoá đã được Nhà nước công nhận và xếp hạng để bảo vệ. Trong đó nổi bật nhất là vườn cam Nguyễn Huệ với truyền thuyết lịch sử về vị vua Quang Trung - Nguyễn Huệ đã được lưu truyền trong đời sống tinh thần của người Việt Nam.

Vĩnh Thạnh là nơi sinh sống của rất nhiều các dân tộc ít người trong đó tiêu biểu như Kinh, Ba Na, Ê đê... tạo nên rất nhiều bản sắc văn hoá dân tộc độc đáo.

Đây là những tài nguyên quý giá của vùng đất Vĩnh Thạnh với nhiều tiềm năng chưa được khai thác tạo nên một thế mạnh trong phát triển của ngành du lịch.

Ngoài ra, trong các loại hình sẽ góp phần làm nên diện mạo du lịch đa dạng Vĩnh Thạnh trong tương lai, không thể không nhắc đến du lịch sinh thái gắn với sông hồ, thác nước và tắm khoáng nóng. Bên cạnh đó là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn mang đậm giá trị vật chất cũng như tinh thần, được làm nên bởi bàn tay, khối óc và tình đoàn kết các dân tộc Vĩnh Thạnh, cùng sáng tạo và cùng giữ gìn trong dòng chảy vô tận của thời gian.

Nguồn tài nguyên ấy bao gồm những di tích lịch sử - cách mạng; di tích lịch sử - văn hóa; các làng nghề thủ công truyền thống; các giá trị văn hóa vật thể (trang phục, nông cụ, nhạc cụ...); các giá trị văn hóa phi vật thể mang đậm bản sắc của dân tộc Bana Vĩnh Thạnh như lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới, các trò chơi, các điệu dân vũ, các bài cúng, những bài hò, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, kiến trúc nhà sàn, nghề đan lát, dệt thổ cẩm, những làn điệu hát ru, những nhạc cụ dân tộc độc đáo như cồng chiêng, tơ rưng... Đây là những thuận lợi cơ bản để Vĩnh Thạnh phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái gắn với việc bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa, là điểm hẹn du lịch lý tưởng đối với du khách.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2016 - 2020, nền kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng, có lĩnh vực phát triển khá. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm các ngành sản xuất 14,6%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm: Tỷ trọng du lịch - dịch vụ - thương mại 41,81%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 11,2%; nông - lâm - thủy sản 46,99%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 30,259 triệu đồng/năm, tăng 8,467 triệu đồng so với năm 2016.

Tổng giá trị của các ngành sản xuất chính trên địa bàn huyện (GRDP) năm 2020 đạt 2.010.134 triệu đồng, trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 697.171 triệu đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 163.700 triệu đồng; Thương mại, dịch vụ đạt 1.149.263 triệu đồng.

2. Cơ cấu kinh tế

Trong những năm gần đây huyện đã tích cực chuyển đổi cơ cấu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, tập trung phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, làng nghề, chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, vật nuôi nên tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong GRDP giảm từ 30,05% năm 2015 xuống còn 18,2% năm 2020; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 37,61% năm 2015 lên 42,1% năm 2020; tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng từ 35,19% năm 2015 lên 39,7% năm 2020.

Bảng 2 - Giá trị sản xuất các ngành kinh tế

TT	Cơ cấu	2016 (tỷ đồng)	2017 (tỷ đồng)	2018 (tỷ đồng)	2019 (tỷ đồng)	2020 (tỷ đồng)
01	Nông lâm thủy sản	2916,97	2600,76	2893,97	3214,35	3568,52
02	Công nghiệp - xây dựng	2916,97	2600,76	2893,97	3214,35	3568,52
03	Dịch vụ	5157,02	5992,45	6975,22	8123,13	9398,46

Nguồn: báo cáo tình hình kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng hằng năm.

3. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách 5 năm (2016 - 2020) ước đạt 2.140,95 tỷ đồng; trong đó thu ngân sách huyện theo phân cấp 351,184 tỷ đồng; Tổng chi ngân sách 5 năm (2016 - 2020) ước đạt 2.048,73 tỷ đồng. Hoạt động tín dụng - ngân hàng ổn định và mở rộng; trên địa bàn huyện có 2 chi nhánh ngân hàng thương mại, 1 phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội và 4 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có hiệu quả. Các chương trình hỗ trợ vốn vay cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên và các đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện.

4. Khái quát về lĩnh vực Thương mại – dịch vụ, Du lịch

Năm 2016, Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ ước thực hiện 585.605 triệu đồng. Các loại hình dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển. Công tác đảm bảo lưu thông hàng hóa, kiểm tra, kiểm soát góp phần bình ổn giá cả thị trường thường xuyên được tăng cường, thị trường hàng hóa tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Đã phối hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại tổ chức “Phiên chợ hàng Việt về nông thôn, miền núi” với 78 gian hàng. Doanh số mua hàng thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi 583 triệu đồng, doanh số bán ra 495,8 triệu đồng. Công tác quản lý đăng ký kinh doanh được chú trọng, đã cấp đổi và cấp mới 97 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn đăng ký 26.045 triệu đồng. Các Hợp tác xã nông nghiệp, Tổ hợp tác tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ các khâu dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Tổng doanh thu từ kinh doanh điện - nước ước thực hiện 19.360 triệu đồng.

Đến năm 2020, Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ ước thực hiện 1.149.263 triệu đồng, đạt 97,5% kế hoạch, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Các loại hình dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, lực lượng chức năng thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh các trường hợp vi phạm trên lĩnh vực buôn bán, kinh doanh các mặt hàng thiết yếu. Kiểm tra, cấp đổi và cấp mới 90 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng nguồn vốn 30.304 triệu đồng. Các Hợp tác xã nông nghiệp tập trung rà soát, kiện toàn, đổi mới cơ cấu, tổ chức hoạt động; đảm bảo các khâu giống, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, đáp ứng kịp thời các điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

5. Khái quát về lĩnh vực Nông – lâm – ngư nghiệp

Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản từ năm 2016 - 2020 tương ứng là: 8,1% - 7,9% - 5,8% - 5,9% - 3%. Năm 2020, Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản ước đạt 697,17 tỷ đồng.

a. Nông nghiệp

* Trồng trọt

– Năm 2016, Tổng diện tích lúa thực hiện 2.394,6 ha, năng suất 55,7 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha. Diện tích, năng suất một số cây trồng cạn như cây ngô 567 ha, năng suất 45,8 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; cây lạc 81 ha, năng suất 16,6 tạ/ha, giảm 10,4 tạ/ha; đậu các loại 910 ha, năng suất 10,6 tạ/ha, giảm 2,4 tạ/ha; cây mì thu hoạch 1.009 ha, năng suất 325 tạ/ha, tăng 2 tạ/ha, diện tích trồng mới 1.204 ha; cây mía thu hoạch 222 ha, năng suất 627,6 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha, diện tích trồng mới và lưu gốc 166 ha; cây điều thu hoạch 1.499 ha, năng suất 3 tạ/ha, giảm 1,5 tạ/ha; măng tre điền trúc thu hoạch 150 ha, năng suất 150 tạ/ha; cà phê thu hoạch 40 ha, năng suất 14 tạ/ha; rau các loại 8.450 tấn.

– Năm 2020, Tổng diện tích cây lúa thực hiện 2.311,1 ha, năng suất ước đạt 57,9 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha, sản lượng 13.373,2 tấn, giảm 14,7 tấn, trong đó diện tích lúa vụ Đông Xuân 1.098,7 ha, năng suất 66 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha, sản lượng 7.251,4 tấn, tăng 1.159,7 tấn; vụ Hè Thu 811,6 ha (vụ Hè 493,9 ha, vụ Thu 317,7 ha), năng suất 59,6 tạ/ha, tăng 4,3 tạ/ha, sản lượng 4.839,3 tấn, giảm 380,9 tấn; vụ Mùa 400,8 ha (lúa nước 296,8 ha, năng suất 35,5 tạ/ha; lúa rẫy 104 ha, năng suất 22 tạ/ha).

Một số cây trồng cạn như cây lạc 70 ha, năng suất 23,7 tạ/ha, giảm 1,3 tạ/ha; đậu các loại 1.061,3 ha, năng suất 18 tạ/ha, giảm 2,9 tạ/ha; cây ngô 285,5 ha, năng suất 41,1 tạ/ha, giảm 4,3 tạ/ha; dưa hấu 171 ha, năng suất 363,5 tạ/ha, sản lượng 6.216 tấn; rau các loại 9.760 tấn. Cây mía thu hoạch 46,5 ha, , năng suất 560 tạ/ha, sản lượng 2.604 tấn; cây mì thu hoạch 1.185 ha, năng suất 325 tạ/ha, sản lượng 31.491,6 tấn; cây điều thu hoạch 972,6 ha, năng suất 3 tạ/ha, giảm 1 tạ/ha; cà phê thu hoạch 12 ha, năng suất 10 tạ/ha, sản lượng 12 tấn; cao su khai thác 20 ha, năng suất 11 tạ/ha, sản lượng 22 tấn.

Cơ cấu cây trồng, mùa vụ tiếp tục được chuyển đổi có hiệu quả, đưa các loại giống có năng suất cao vào sản xuất kết hợp với các biện pháp thâm canh. Triển khai tốt các đề án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, làm tốt công tác bảo vệ thực vật, chất lượng cung ứng giống, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng mùa vụ phù hợp nên năng suất các loại cây trồng tăng lên.

– Bố trí đa dạng hóa các loại cây trồng, áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, biện pháp thâm canh tăng vụ, gói vụ, đầu tư nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như giao thông, thủy lợi, điện, cơ giới hóa sức kéo, ... để nâng cao giá trị trên một đơn vị sản xuất. Sản xuất nông nghiệp đang từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

* Chăn nuôi

Tổng đàn trâu 1.085 con; đàn bò 17.465 con; đàn lợn 17.436 con; đàn dê 2.167 con; gia cầm 118.200 con. Công tác tiêm phòng dịch bệnh, tiêu độc sát trùng môi trường chăn nuôi và kiểm tra, kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển gia súc, gia cầm được tăng cường, dịch bệnh lớn không có xảy ra. Tiêm phòng LMLM gia súc đạt trên 86% so với tổng đàn, tụ huyết trùng gia súc đạt trên 87%; tiêm phòng LMLM lợn giống đạt trên 70%, dịch tả lợn đạt trên 84%; tiêm phòng cúm gia cầm 8.790 con.

– Chuyển chăn nuôi từ nhỏ lẻ phân tán sang nuôi tập trung có quy mô lớn, hình thành các trang trại, gia trại, từng bước đưa chăn nuôi ra đồng kết hợp với nuôi

trồng thủy sản. Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được tăng cường. Hệ thống thú y từ xã đến huyện được củng cố, công tác tiêu độc khử trùng kịp thời nên ngăn chặn và dập tắt các dịch bệnh trên địa bàn xã.

b. Lâm nghiệp

– Công tác chuẩn bị trồng rừng được triển khai theo kế hoạch, trồng rừng tập trung 32,8 ha; giao khoán chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng 26.273,4 ha (Chương trình Nghị quyết 30a, diện tích 18.634,1 ha; bảo vệ và phát triển rừng, diện tích 2.541,2 ha; dịch vụ môi trường rừng, diện tích 5.098,2 ha); khai thác gỗ rừng trồng 55.500 tấn. Tỷ lệ che phủ rừng 74,88%.

– Công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng được tăng cường, lực lượng chức năng phối hợp triển khai 604 đợt kiểm tra, truy quét, phát hiện 73 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, giảm 7 vụ so với cùng kỳ, trong đó phá rừng trái phép 11 vụ, giảm 9 vụ so với cùng kỳ, thiệt hại 1,1 ha rừng; khai thác, mua bán, tàng trữ vận chuyển lâm sản trái phép 61 vụ, tăng 1 vụ (khai thác gỗ trái phép 5 vụ; mua bán, vận chuyển lâm sản 7 vụ; tàng trữ lâm sản 3 vụ; phương tiện không chủ 46 vụ); cháy rừng 1 vụ, giảm 1 vụ. Đã xử lý 73 vụ vi phạm (năm trước chuyển sang 6 vụ), trong đó phá rừng trái phép 11 vụ; khai thác rừng trái pháp luật 2 vụ; mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép 60 vụ, tịch thu 42,509m³ gỗ các loại và một số phương tiện vận chuyển, khai thác.

c. Thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 82,6 ha, đạt 100% kế hoạch, sản lượng khai thác ước thực hiện 845 tấn, đạt 101,8% kế hoạch, tăng 2,4% so với năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng 740 tấn, sản lượng đánh bắt 105 tấn. Nuôi cá lồng hồ Định Bình 18.000m³, tăng 3.000m³, lượng giống thả nuôi 1,4 triệu con, mật độ 80 con/m³, đối tượng thả nuôi chủ yếu là cá điêu hồng, thác lác cườm, trê lai... Nhìn chung, nguồn giống đảm bảo chất lượng, thích nghi tốt với môi trường và phát triển mạnh, dịch bệnh ít xảy ra.

6. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng qua các năm từ 2016 - 2020 tương ứng là: 27,5% - 32% - 43,7% - 29,7% - 19,6%. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 163,7 tỷ đồng.

Dịch Covid 19 xuất hiện ngay từ các tháng đầu năm 2020 làm cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các hộ dân gặp nhiều khó khăn, các biện pháp phòng chống dịch tạo khó khăn cho thị trường tiêu thụ, khi các tình hình dịch covid cơ bản đã được kiểm soát, trên địa bàn chuyển sang giai đoạn vừa sản xuất, vừa phòng chống dịch nên sản xuất công nghiệp có nhiều khởi sắc.

Một số ngành nghề, sản phẩm tăng khá như gạch nung 64,1%, tinh bột sắn 50,6%; dăm gỗ 3,9%... Cụm công nghiệp Tà Súc thu hút được 10 doanh nghiệp đăng ký đầu tư sản xuất kinh doanh, trong đó có 6 doanh nghiệp hoạt động ổn định. Sản lượng điện mua vào 12.700.000 kWh, đạt 105% kế hoạch, tăng 4% so với cùng kỳ; sản lượng điện tiêu thụ 11.850.000 kWh, đạt 112% kế hoạch, tăng 4%, tỷ lệ tổn thất điện năng 6,5%; cung cấp nước sinh hoạt 578.650m³, đạt 82% kế hoạch, tăng 4,8%.

Công tác quản lý cấp phép xây dựng được chú trọng, đã kiểm tra, cấp 80 giấy phép xây dựng nhà ở trên địa bàn thị trấn Vĩnh Thạnh. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển đã tiếp nhận 173.781 triệu đồng, ước giải ngân 169.411 triệu đồng, đạt 97,5% kế hoạch. Các đơn vị, địa phương và chủ đầu tư thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình chuyển tiếp, công trình xây dựng mới quan trọng cấp bách, phân đấu hoàn thành và đảm bảo tiến độ thi công, giải ngân hết vốn năm 2020..

7. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số

Theo số liệu thống kê, dân số huyện Vĩnh Thạnh năm 2020 là 30.611 người, dân số khu vực nông thôn có 24.315 người, chiếm 79,44% dân số toàn huyện. Thị trấn Vĩnh Thạnh có dân số lớn nhất trong huyện với 6.296 người, chiếm 20,56% dân số toàn huyện; xã Vĩnh Thuận có dân số ít nhất với 1.591 người, chiếm 5,19% dân số toàn huyện. Mật độ dân số bình quân 43 người/km²; thị trấn Vĩnh Thạnh có mật độ dân số cao nhất trong huyện với 670 người/km²; xã Vĩnh Kim có mật độ dân số thấp nhất với 13 người/km². Tỷ lệ tăng dân số hằng năm từ 0,1‰ – 0,9‰.

b. Lao động, việc làm và thu nhập

Theo số liệu thống kê năm 2020, số người trong độ tuổi lao động ... người. Thu nhập bình quân đầu người đạt 30 triệu/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện giảm xuống còn 31,34% (giảm 6,65% so với năm 2019).

Trong năm 2020 giải quyết việc làm cho khoảng 757 lao động; Công tác tuyển sinh và đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chương trình 1956 tiếp tục thực hiện, đã tổ chức tuyển sinh đào tạo nghề cho 736 học viên, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chung là 46%.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ HỢP LÝ KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI, HẠ TẦNG, ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG

1. Giáo dục - đào tạo:

Năm học 2020-2021, toàn huyện Vĩnh Thạnh có 19 trường mầm non và phổ thông công lập (4 trường mầm non, 06 trường tiểu học, 06 trường THCS, 03 trường phổ thông cơ sở);

Số trường đạt Chuẩn Quốc gia: 9/19 trường mầm non và phổ thông đạt trường chuẩn quốc gia, chiếm 46,2%.

Quy mô một số trường mầm non và tiểu học tương đối nhỏ, diện tích cơ bản đảm bảo đủ theo quy định, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

Giáo dục toàn diện tiếp tục được tăng cường, nội dung tập trung vào công tác giáo dục tư tưởng chính trị, văn hóa truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng thực hành. Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên được chú trọng; cơ sở vật chất trường, lớp học từng bước được đầu tư, nâng cấp; đội ngũ giáo viên được củng cố và kiện toàn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Công

tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại các trường học được thực hiện tốt. Đã triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới; hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2019 - 2020, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông diễn ra đảm bảo an toàn, nghiêm túc, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 95%, tăng 11% so với năm trước; xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,8%; công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

Công tác xét tuyển đầu cấp năm học 2020 - 2021 được thực hiện đúng quy chế, bước vào đầu năm học mới, toàn huyện có 774 cán bộ, giáo viên và 7.818 học sinh với 332 lớp học, tăng 225 học sinh so với năm trước. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tiếp tục chiêu sinh mở các lớp đào tạo theo kế hoạch và phối hợp với các đơn vị liên quan mở 12 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện

2. Văn hóa, thông tin- TDTT:

Các hoạt động văn hoá thông tin, truyền thanh - truyền hình được chú trọng, các đơn vị, địa phương đã tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền các sự kiện chính trị nhân các ngày lễ lớn trong năm; tuyên truyền công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo huyện; công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19; tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII bằng nhiều hình thức, phát huy vai trò truyền tải, định hướng dư luận xã hội, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đã hoàn thành Đề án đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Vĩnh Thạnh. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII về “Đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh”, giai đoạn 2020 - 2025. Chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được nâng lên, toàn huyện có 50 khu phố, thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa, chiếm tỷ lệ 84,7%; có 8.966 hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa, chiếm tỷ lệ 96,5%.

Sản xuất, phát sóng 381 chương trình thời sự tổng hợp lồng ghép với các chương trình chào mừng những ngày lễ, kỷ niệm, chương trình tiếng Bana, chuyên mục “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, cải cách hành chính, nông nghiệp và nông thôn, quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên và môi trường, an ninh Vĩnh Thạnh... Đội Chiếu bóng lưu động phục vụ 153 đêm tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số. Đội Kiểm tra liên ngành 814 triển khai 5 đợt kiểm tra, xử lý 1 cơ sở kinh doanh bán đồ chơi trẻ em vi phạm về mua bán đồ chơi nguy hiểm. Trang thông tin điện tử huyện đăng tải 148 bài, 1.762 tin và 1.365 hình ảnh, chất lượng tin, bài từng bước được nâng lên.

3. Y tế - dân số, KHHGD và chăm sóc bảo vệ trẻ em:

Ngành Y tế chủ động phối hợp với các ngành, địa phương triển khai đồng bộ các khâu thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ kiểm soát dịch bệnh liên ngành phòng, chống dịch bệnh COVID-19; theo dõi chặt chẽ diễn biến phức tạp về tình hình dịch bệnh, thực hiện các phương án ứng phó nhanh “4 tại chỗ” chuẩn bị sẵn sàng khu vực cách ly, dụng cụ, trang thiết bị, vật tư y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh. Trung tâm Y tế huyện đã tiếp nhận 257 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, tăng 25 trường hợp so với cùng kỳ; ghi nhận 164 trường hợp mắc viêm gan do vi rút, đa số là người đồng bào dân tộc thiểu

số ở các xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim và Vĩnh Thuận. Tính từ đầu năm đến nay, đã tiếp nhận, khám chữa bệnh cho 45.412 lượt người, giảm 2,3% so với cùng kỳ (trẻ em dưới 6 tuổi 3.181 lượt), công suất sử dụng giường bệnh 110,7%. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai đồng bộ tại các địa phương. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 11,35%, tăng 0,13% so với cùng kỳ.

4. Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội:

Các chính sách an sinh xã hội được triển khai theo kế hoạch, đã phân bổ kịp thời hơn 337,2 tấn gạo hỗ trợ đỡ lửa, thiên tai; thăm, tặng 13 suất quà cho người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn nhân ngày Quốc tế Người khuyết tật; thăm tặng 197 suất quà cho nhân dân xã Vĩnh Kim bị ảnh hưởng thiên tai; trao tặng 150 suất quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi cho các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn 2.500 lượt người. Đến cuối năm 2020, toàn huyện còn 3.128 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 31,34%, giảm 6,65% so với cùng kỳ; cận nghèo 1.328 hộ, chiếm tỷ lệ 13,1%.

Chính sách chăm sóc người có công với nước tiếp tục được chú trọng, đã tiếp nhận, thăm tặng các đối tượng thụ hưởng 1.544 suất quà nhân kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7. Chi trợ cấp hàng tháng 12.720 lượt đối tượng, số tiền 20.000 triệu đồng; chi trả thường xuyên 20.280 lượt đối tượng bảo trợ xã hội, số tiền 8.000 triệu đồng; trợ cấp một lần 25 đối tượng, số tiền 400 triệu đồng. Hỗ trợ 18.440 người có công, thân nhân người có công, bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, số tiền 15.632,250 triệu đồng. Các hoạt động viếng, dâng hoa, dâng hương các nghĩa trang, nhà bia tưởng niệm liệt sĩ nhân các ngày lễ, tết được tổ chức chu đáo.

5. Quốc phòng, an ninh

– Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phối hợp, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý tốt các tình huống, góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra, kiểm soát nắm tình hình, bảo vệ an toàn các mục tiêu, địa bàn trọng yếu; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng, củng cố lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; thường xuyên bổ sung, điều chỉnh các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, huấn luyện quân sự; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ ở các xã, thị trấn bảo đảm an toàn về người và vũ khí.

– Triển khai đồng bộ các biện pháp giải quyết có hiệu quả các vụ việc liên quan đến tình hình tôn giáo, khiếu kiện trong nhân dân; ngăn chặn, vô hiệu hóa các hoạt động chống đối chính quyền; bảo vệ tuyệt đối các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các mục tiêu trọng điểm, hoạt động chính trị, xã hội lớn. Tích cực, chủ động đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch và định hướng dư luận. Chủ động đấu tranh quyết liệt trấn áp các loại tội phạm, chỉ đạo thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn

giao thông, trật tự công cộng; tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông.

– Triển khai kịp thời Công tác xây dựng và thi hành văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; Thi hành án dân sự; Chứng thực; Hộ tịch; Tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý; Hòa giải ở cơ sở; Thẩm định tính pháp lý của hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG

1. Hiện trạng sử dụng đất đai

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Vĩnh Thạnh là 71.690,7 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 67.081,1 ha, chiếm 93,57% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 4.004,9 ha, chiếm 5,59% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 604,7 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Vĩnh Thạnh được thể hiện cụ thể ở biểu sau:

Bảng 3 - Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích đơn vị hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		71.690,7	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.073,5	93,56
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10.066,4	14,04
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.795,7	8,08
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.227,0	1,71
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.568,6	6,37
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.270,8	5,96
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	56.921,2	79,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	19.575,7	27,31
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.136,4	51,80
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	209,1	0,29
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,2	0,05
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,7	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.012,5	5,60
2.1	Đất ở	OTC	324,2	0,45
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	269,5	0,38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,7	0,08
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.182,3	3,04
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,2	0,02

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích đơn vị hành chính
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12,6	0,02
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,5	0,00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,3	0,08
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,4	0,11
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.022,4	2,82
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,3	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,6	0,00
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	134,6	0,19
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.358,5	1,90
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,8	0,02
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	604,7	0,84
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	361,0	0,50
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	243,6	0,34
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB		
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK		

2. Tình hình và nguyên nhân biến động

a. Tình hình biến động:

Bảng 4 - Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2021	So với năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		71.690,7	71.690,7	
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.073,5	67.076,1	-2,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10.066,4	10.070,9	-4,4
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.795,7	5.799,7	-4,1
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.227,0	1.227,4	-0,4
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.568,6	4.572,3	-3,7
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.270,8	4.271,1	-0,4
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	56.921,2	56.922,9	-1,7

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2021	So với năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	19.575,7	19.577,5	-1,7
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.136,4	37.136,4	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	209,1	209,1	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,2	38,2	
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,7	44,1	3,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.012,5	4.010,0	2,5
2.1	Đất ở	OTC	324,2	322,5	1,8
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	269,5	267,8	1,8
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,7	54,7	0,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.182,3	2.181,6	0,8
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,2	12,6	-0,4
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12,6	12,6	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,5	0,5	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,3	58,8	0,4
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,4	75,4	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.022,4	2.021,6	0,8
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,3	0,3	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,6	0,6	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	134,6	134,6	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.358,5	1.358,5	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,8	11,8	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	604,7	604,7	0,0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	361,0	361,1	0,0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	243,6	243,6	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Vĩnh Thạnh có diện tích 9,39 km² (chiếm 1,31% diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số 6.296 người (chiếm 20,56% dân số toàn huyện). Thị trấn Vĩnh Thạnh là đô thị loại V, là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện, là nơi đặt trụ sở của các cơ quan quản lý cấp huyện. Thị trấn là đầu mối giao thông và là trung tâm giao lưu, kết nối với các huyện và thành phố Quy Nhơn.

2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 08 xã và 01 thị trấn, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 toàn huyện có 265,3 ha đất khu dân cư nông thôn. Đối với các xã vùng đồng bằng dân cư bố trí chủ yếu dọc theo sông Kôn và các tuyến giao thông. Vùng bán sơn địa dân cư bố trí chủ yếu ở các vùng vằn dưới chân núi và dọc theo các tuyến giao thông. Năm 2020, Các địa phương thụ hưởng Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 chủ động triển khai thực hiện các tiêu chí có khả năng hoàn thành và giữ vững các tiêu chí đã đạt được. Tổng kế hoạch vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất đã thực hiện 40.220 triệu đồng. Đến nay, xã Vĩnh Quang cơ bản đạt 15 tiêu chí, xã Vĩnh Thịnh đạt 12 tiêu chí, xã Vĩnh Hảo đạt 13 tiêu chí, xã Vĩnh Hiệp đạt 14 tiêu chí, xã Vĩnh Thuận đạt 10 tiêu chí, xã Vĩnh Hòa đạt 9 tiêu chí, xã Vĩnh Sơn đạt 7 tiêu chí, xã Vĩnh Kim đạt 6 tiêu chí.

Tuy nhiên, hiện trạng nhiều khu dân cư vẫn còn nhiều bất cập, đất công cộng chiếm tỷ lệ thấp, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa.

3. Các dự án nhà ở, khu đô thị đã và đang trên khai trên địa bàn:

VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Hệ thống giao thông huyện Vĩnh Thạnh có loại hình đường bộ. Mạng lưới đường bộ của huyện được cấu thành bởi các trục đường giao thông liên tỉnh, liên huyện (giao thông đối ngoại) và các trục đường đô thị, đường huyện (giao thông đối nội).

1. Kết cấu hạ tầng đường bộ

1.1. Giao thông đối ngoại

Đường tỉnh.

Toàn huyện có 1 tuyến đường tỉnh ĐT.637 chạy qua, với chiều dài 62,10 km, nối liền 2 huyện Tây Sơn với Vĩnh Thạnh, trong đó kết cấu mặt đường thảm nhựa 16,20 km; mặt đường rộng 5,50m; nền đường rộng 7,50 m được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, còn lại 45,90 km đường bê tông xi măng được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi, mặt đường rộng 3,50 m; nền đường rộng 6,50 m. Đây là trục đường xương sống của huyện, từ đây đi đến trung tâm các xã, các khu sản xuất thông qua hệ thống đường huyện, liên xã, liên thôn.

1.2. Giao thông đối nội

Đường huyện.

Toàn huyện hiện có 05 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 80,32 km. Trong đó kết cấu mặt đường thảm nhựa 11,9 km và bê tông xi măng 67,15 km.

Đường nội thị.

Trên địa bàn huyện có hơn 11 tuyến đường nội thị (một vài tuyến chưa có tên) với tổng chiều dài 23,50 Km; trong đó đã thảm nhựa 6,296 km (chiếm 26,79%), còn lại là đường bê tông xi măng (chiếm 73,21%).

Đường xã, liên xã.

Đường liên xã có 31 tuyến với tổng chiều dài 89,8 km.

Đường chuyên dùng:

Có 1 tuyến đường chuyên dùng trên địa bàn huyện, với chiều dài 12 km. Từ ngã 3 ĐH33 (Vĩnh Sơn - Vĩnh Kim) đi Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn có chiều dài 12,0 km do Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh quản lý.

Bến xe:

Trên địa bàn huyện chỉ có một bến xe trung tâm tại thị trấn Vĩnh Thạnh, đạt bến xe loại V với diện tích 4200m².

2. Hiện trạng hạ tầng thoát nước

a. Hạ tầng thoát nước mặt:

** Lưu vực thoát nước mưa:*

Toàn huyện có 9 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính thoát về sông Kôn rồi thoát về phía Nam bao gồm: (1) Lưu vực sông Kôn: đoạn chảy qua huyện dài khoảng 6,5 km; (2) Lưu vực suối Xem; (3) Lưu vực suối Hòn Lập; (4) Lưu vực suối xã Vĩnh Sơn; (5) Lưu vực suối Nước Doi; (6) Lưu vực suối Nước Dóc; (7) Lưu vực suối Tà Lãng; (8) Lưu vực suối Nước Lim; (9) Lưu vực suối Gà.

** Hệ thống thoát nước mưa:*

– Hệ thống thoát nước mưa đô thị:

Thị trấn Vĩnh Thạnh đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 13,8km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 19,2km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước thị trấn Vĩnh Thạnh thoát ra sông Kôn.

– Hệ thống thoát nước mưa nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và nương thủy lợi, khe suối, khe tụ thủy hoặc qua hình thức tự thấm.

b. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

** Công trình thủy lợi*

Đến năm 2020 hệ thống công trình thủy lợi của huyện Vĩnh Thạnh bao gồm: 7 hồ chứa nước, 17 đập dâng, 1 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương chính (cấp 1,2,3) với tổng năng lực tưới thực tế trên 80%. Nhìn chung, các công trình thủy lợi của huyện hiện nay đã đáp ứng về cơ bản nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và một phần cho sinh hoạt.

Trên địa bàn huyện có hồ Bình Định trên sông Kôn dung tích phòng lũ 137,14 triệu m³, tham gia chống lũ được cho hạ du ứng với tần suất lũ $P = 10\%$.

Hầu hết các công trình thủy lợi đã được xây dựng từ lâu có dung tích nhỏ, chất lượng công trình kém đang xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo năng lực tích nước và chủ động điều tiết nước chống hạn kịp thời được. Hệ thống kênh mương kiên cố chưa nhiều, nhất là các đoạn mương xung yếu gây lãng phí nước. Công trình thủy lợi chủ yếu tập trung giải quyết nước tưới cho vùng đồng bằng, khu vực miền núi chỉ sử dụng đập bồi nhỏ do nhân dân tự làm và dùng nước mưa là chính. Việc tiêu úng chủ yếu dựa vào

hệ thống sông suối tự nhiên, một phần nhỏ là kênh tiêu. Trong khi đó sông suối ở đây có lòng hẹp lại bị bồi lắng nhiều, khả năng tiêu thoát lũ chậm gây trở ngại lớn cho sản xuất.

*** Công trình phòng, chống thiên tai**

Đến năm 2020 trên địa bàn huyện Tây Sơn có khoảng 23,6 km kè sông, suối trong đó: sông Kôn 18,5km, suối Xem 4km, suối Lỗ Chình: 0,3km, suối Tà Dọt 0,8km làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Tổng chiều dài các đoạn đê kè được kiên cố khoảng 5,5 km trong đó sông Kôn 2,5km, suối Xem 1,9km, suối Lỗ Chình: 0,3km, suối Tà Dọt 0,8km. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

3. Hiện trạng cấp nước:

4. Hiện trạng cấp điện:

Nguồn điện: Huyện Vĩnh Thạnh được cấp điện từ trạm 110kV Đồn Phó công suất 25 MVA và trạm 110kV Tây Sơn công suất 40 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Đồn Phó	T1	25	110/35/22	19,5	86,7%	
2	Tây Sơn	T2	40	110/22	15,1	41,9%	Non tải

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	172/Đồn Phó - 171/KenLutHa	1	ACSR 185/29	29,8	510	258	50,6%
2	173/Đồn Phó - 172/An Khê	1	ACSR 185/29	12	510	490	96,1%
3	171/Đồn Phó - 172/Tây Sơn	1	ACSR 240/39	14,4	610	616	101,0%
4	171/Tây Sơn - 171 Nhon Tân	1	ACSR 240/39	15,4	610	594	97,4%

Lưới điện trung thế:

Trạm 110kV Đồn Phó: Cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và một phần huyện An Khê tỉnh Gia Lai thông qua 7 lộ 22kV (471, 473, 477, 481, 485, 487) và 3 lộ 35kV (371, 373, 375).

Trạm 110kV Tây Sơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477).

5. Hệ thống thông tin liên lạc

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện:

Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b) Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 12 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 10,2 km; 192 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 263 km.

c) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

6. Hiện trạng vệ sinh môi trường

VII. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo:

– Bậc Mầm non: có 04 trường và điểm trường trên toàn huyện, có 181 trẻ theo học.

– Bậc Tiểu học: có 06 trường và điểm trường trên toàn huyện, có 2.852 học sinh theo học.

– Bậc THCS: có 06 trường THCS trên toàn huyện, có 2.111 học sinh.



Hình 2 - Hiện trạng trường học trên địa bàn huyện Vinh Thạnh

2. Cơ quan hành chính:

– Hệ thống công trình hành chính các cấp được quan tâm đầu tư và hoàn thiện đầu đủ từ cấp thôn, làng, khu phố đến cấp xã, thị trấn và cấp huyện, là kiến trúc tiêu biểu của huyện.

– Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình hành chính sự nghiệp là 12,9 ha.



Hình 3 - Hiện trạng công trình hành chính cấp huyện

* **Nhận xét:** Đã xây dựng các công trình cấp xã, cấp thị trấn đến cấp huyện cơ bản đã được xây dựng khang trang.

3. Y tế:

– Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh là bệnh viện công lập Hạng 3 tại tỉnh Bình Định. Bệnh viện đảm bảo chuyên môn và hạ tầng để đảm nhận chức năng thăm khám tại địa phương. Bệnh viện tiếp tục nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng khám chữa bệnh, phấn đấu đạt các tiêu chí Trạm đạt chuẩn Quốc gia về Y tế xã, tiếp tục triển khai nghiên cứu, phát triển danh mục kỹ thuật theo phân tuyến và vượt tuyến tạo điều kiện cho người bệnh tiếp cận với dịch vụ y tế tốt nhất tại địa phương.

– Huyện Vĩnh Thạnh hiện có 10 cơ sở y tế, bao gồm 1 bệnh viện và 9 trạm y tế cấp xã, thị trấn, với 149 Y, bác sĩ. Trong đó có 34 bác sĩ, 44 y sĩ, 45 Điều dưỡng, 18 hộ sinh, 8 kỹ thuật viên y. Bên cạnh đó có 2 dược sĩ, 5 dược sĩ cao đẳng, trung cấp.

– Hiện nay, đã có 8/9 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế



Hình 4 - Hiện trạng công trình y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh

* **Nhận xét:** Nhân lực ngành y còn mỏng, chất lượng dịch vụ y tế chưa cao, cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ, cơ sở hạ tầng y tế xuống cấp, cần được đầu tư, xây dựng cải tạo các trạm y tế cho các xã.

4. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao:

– Diện tích sử dụng đất của cơ sở thể dục, thể thao là 22 ha. Được phân bố đều khắp các xã và thị trấn đảm bảo được bán kính phục vụ, tuy nhiên cơ sở vật chất

còn thiếu và chưa đầy đủ để đảm bảo lôi kéo và thu hút người dân sinh hoạt thường xuyên.

- Diện tích đất văn hoá năm 2020 là 7 ha, đạt 2,2 m²/người.
- Chưa có trung tâm liên hợp thể dục thể thao cấp huyện. hiện nay các hoạt động thể thao của huyện được tổ chức tại sân vận động huyện nhưng còn hạn chế.

Bảng 5 - Hiện trạng hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh

TT	Các công trình văn hóa, thể dục thể thao	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô xây dựng (m ²)	Đơn vị chủ quản	Ghi chú/nguồn số liệu
I	Công trình văn hóa					
1	Trung tâm văn hóa thông tin huyện Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	4087	700	Trung tâm VH-TT-TT huyện	
2	Tượng đài khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	107.500	10.000	Trung tâm VH-TT-TT huyện	
3	Nhà văn hóa đa năng huyện Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	3.500	700	Trung tâm VH-TT-TT huyện	
II	Công trình thể dục thể thao					
1	Nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao huyện	Thị trấn Vĩnh Thạnh	10.859	1.530	Trung tâm VH-TT-TT huyện	
2	Sân vận động huyện	Thị trấn Vĩnh Thạnh	42.810	4.000	Trung tâm VH-TT-TT huyện	

5. Hệ thống thương mại - dịch vụ:

6. Hệ thống công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích:

❖ Danh thắng thiên nhiên

– Trên địa bàn có Hồ Định Bình là hồ có diện tích lớn nhất tỉnh, với cảnh quan thiên nhiên, mặt nước rộng, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái. Bên cạnh đó còn có các địa điểm như vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn, suối Tà má, khu du lịch suối nước nóng Vĩnh Thạnh.

❖ Di tích văn hóa, lịch sử

– Hiện nay trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử, thắng cảnh được xếp hạng, trong đó có 02 di tích: khu di tích vườn cam Nguyễn Huệ ở làng K2 và Gộp nước Ló ở làng M2 được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia cùng với các di tích được xếp hạng di tích lịch sử, thắng cảnh cấp tỉnh, đây là một lợi thế rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế dịch vụ du lịch tại đô thị sau này, góp phần tham gia vào mạng lưới du lịch cấp vùng.

❖ Lễ hội, các di sản phi vật thể

– Lễ hội đâm trâu, mừng lúa mới của dân tộc Bana, các trò chơi, các điệu dân vũ, các bài cúng, những bài hoamon, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, kiến trúc nhà sàn, nghề đan lát, dệt thổ cẩm, những làn điệu hát ru, những nhạc cụ dân tộc độc đáo

như công chiêng, tơ rưng... Đây là những thuận lợi cơ bản để Vĩnh Thạnh phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái gắn với việc bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa, là điểm hẹn du lịch lý tưởng đối với du khách.

VIII. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

– Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

– Hiện nay, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đang được các lao động của Đội Quản lý đô thị chịu trách nhiệm thực hiện.

– Các khu dân cư và khu tái định cư mới xây dựng chưa có hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh môi trường. Các xã đã có quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung tuy nhiên do phong tục tập quán một số bộ phận người dân vẫn chôn cất phân tán gây ô nhiễm cục bộ.

– Huyện thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ phối hợp với hạt kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng, công tác phòng cháy chữa cháy hệ sinh thái rừng nhằm giảm thiểu nguy cơ cháy rừng ảnh hưởng đến môi trường trong khu vực.

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

– Do địa hình của huyện Vĩnh Thạnh bị chia cắt nhiều bởi hệ thống sông, suối, núi đồi trùng điệp và thung lũng sâu tạo thành các kiểu địa hình đa dạng và phức tạp. Chênh lệch độ cao giữa các vùng trong huyện rất lớn. Tổng diện tích đồi núi chiếm khoảng 85% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất bằng và thung lũng hẹp chỉ chiếm 15%. Tuy ít bị ảnh hưởng thiên tai nhưng nằm trong khu vực nắng nóng và có khả năng chịu lụt.

– Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lụt vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

3. Các hệ sinh thái tự nhiên

– Do sự phân bố công nghiệp chưa hợp lý, một loạt là các cơ sở khai thác khoáng sản, nhà máy gạch nằm trong và ven huyện đã thải ra một lượng chất thải hữu cơ mà chưa được xử lý trước do công nghệ lạc hậu.

– Khả năng tài chính chưa đủ sức giải quyết các vấn đề môi trường, thậm chí còn làm trầm trọng thêm.

– Các chủ đầu tư thường trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ về môi trường, do những điều kiện về môi trường trong công tác thẩm định, kiểm tra, xử lý vi phạm còn bất cập.

– Trình độ dân trí về môi trường còn thấp do chưa được giáo dục đầy đủ để thấy được tầm quan trọng của môi trường.

4. Một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến môi trường

– Do sự phân bố công nghiệp chưa hợp lý, một loạt là các cơ sở khai thác khoáng sản, nhà máy gạch nằm trong và ven huyện đã thải ra một lượng chất thải hữu cơ mà chưa được xử lý trước do công nghệ lạc hậu.

– Khả năng tài chính chưa đủ sức giải quyết các vấn đề môi trường, thậm chí còn làm trầm trọng thêm.

– Các chủ đầu tư thường trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ về môi trường, do những điều kiện về môi trường trong công tác thẩm định, kiểm tra, xử lý vi phạm còn bất cập.

– Nhận thức của các cấp quản lý về môi trường chưa cao, chưa thực sự có các biện pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường.

– Trình độ dân trí về môi trường còn thấp do chưa được giáo dục đầy đủ để thấy được tầm quan trọng của môi trường.

IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

1. Phân tích SWOT:

– Điểm mạnh:

+ Có diện tích rừng lớn, thuận lợi cho việc phát triển vùng sản xuất cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ.

+ Có cảnh quan tự nhiên phong phú và những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng. Có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia và cấp tỉnh để phát triển du lịch

+ Có quỹ đất nông nghiệp lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

– Điểm yếu:

+ Thiếu kết nối về giao thông (chỉ có đường tỉnh 637)

+ Hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ, phân bố chưa đồng đều.

+ Là huyện có xuất phát điểm thấp của tỉnh.

+ Chịu tác động nhiều của các yếu tố biến đổi khí hậu như nắng nóng, lũ lụt, sạt lở, ngập úng.

+ Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, chưa có bước đột phá.

+ Tài nguyên khoáng sản khoáng sản gần như là không có.

+ Tỷ trọng ngành nông nghiệp còn cao, khả năng hấp thụ, tiếp thu và ứng dụng KHCN còn yếu.

+ Các ảnh hưởng vô cùng lớn do tác động của đại dịch covid khiến các ngành kinh tế chậm phát triển thậm chí tăng trưởng âm

- Cơ hội:

- + Tăng cường kết nối giao thông với các huyện trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh.
- + Tốc độ đô thị hóa tăng cao tạo môi trường phát triển hệ thống đô thị.
- + Thu hút đầu tư hạ tầng, các khu du lịch trên địa bàn.
- Thách thức:
 - + Nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội lớn.
 - + Quy hoạch tỉnh Bình Định chưa có nên khó có các định hướng rõ ràng cho huyện.
 - + Cân đối hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.
 - + Gia tăng khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, vùng phía Bắc và phía Nam của huyện.
 - + Sự chia cắt, khó liên kết giữa các vùng với nhau và giữa các khu vực trong một vùng.
- ***Vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch phát triển huyện Vĩnh Thạnh***
 - + Mô hình phát triển kinh tế và không gian kết nối;
 - + Vấn đề về hạ tầng;
 - + Vấn đề xử lý các tồn tại về môi trường, điều kiện tự nhiên của khu vực;
 - + Mô hình quản lý phát triển phù hợp cho khu vực Vĩnh Thạnh;

PHẦN 3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN:

- Quan điểm nghiên cứu tổng thể:
 - + Nghiên cứu về thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là một hợp phần trong quy hoạch tỉnh Bình Định, được thực hiện nhằm đánh giá các vấn đề hiện trạng; đề xuất các nội dung để tích hợp vào hợp phần của quy hoạch tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
 - + Các nội dung nghiên cứu phải đặt trong mối quan hệ với tổng thể phát triển của tỉnh Bình Định, vùng phát triển tổng hợp của tỉnh Bình Định và các khu vực phụ cận để khai thác tối đa tiềm năng lợi thế về vị trí, cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên của huyện, xác lập các định hướng khai thác được những thế mạnh nổi trội, hạn chế các yếu điểm và để thúc đẩy phát triển bền vững.
 - + Các nội dung nghiên cứu phải mang tính kế thừa, lồng ghép một cách phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển của tỉnh Bình Định và trong mối liên kết với các đô thị, các huyện lân cận. Đặc biệt là các kế hoạch, chương trình phát triển về thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, đô thị và hạ tầng kỹ thuật liên vùng.
 - + Nghiên cứu phải xây dựng trên nguyên tắc tích hợp để giải quyết các vấn đề phát triển không gian, phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện, trong đó có tính đến phân bổ không gian các khu chức năng, phân bổ đất đai, hệ thống hạ tầng khung và vấn đề môi trường.
- Quan điểm phát triển huyện Vĩnh Thạnh:
 - + Quy hoạch định hướng phát triển huyện Vĩnh Thạnh gắn kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng kinh tế tổng hợp của tỉnh Bình Định; khai thác các lợi thế về cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ sản phẩm và giải quyết những nhiệm vụ chung trọng yếu của tỉnh trên địa bàn.
 - + Phát huy tiềm năng vị trí, quỹ đất và nguồn nhân lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng du lịch, dịch vụ thương mại, đẩy nhanh xu hướng áp dụng công nghệ cao vào nông lâm nghiệp định hướng thị trường;
 - + Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, nâng cao điều kiện sống người dân, phát triển nguồn nhân lực.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

Mục tiêu tổng quát:

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế, đảm bảo chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp thông qua thu hút đầu tư, trong đó tập trung thu hút các dự án lớn, đòn bẩy, dự án trung tâm du lịch văn hóa, dự án công nghiệp chế biến, dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án cung cấp dịch vụ - thương mại. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, tạo chuỗi liên kết

trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn. Chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với xây dựng nông thôn mới và từng bước nâng cấp lên thị xã để tăng tỷ lệ đô thị hóa. Xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông và hạ tầng thương mại dịch vụ và hạ tầng khu, cụm công nghiệp. Chăm lo xây dựng và phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, đáp ứng tốt nhu cầu và nâng cao đời sống văn hóa của Nhân dân. Giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tiếp tục cải cách hành chính thông qua xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có phẩm chất chính trị tốt và gương mẫu; có trình độ chuyên môn và năng lực thực tiễn đáp ứng yêu cầu đề ra.

Mục tiêu cụ thể:

– Phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử, sinh thái và cảnh quan, công nghiệp để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện.

– Thiết lập các vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hóa tập trung, các cơ sở kinh tế - xã hội (như khu du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội...) khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cấp tỉnh, cấp huyện là hạt nhân phát triển kinh tế-xã hội của cả huyện theo hướng cân bằng và bền vững.

– Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn vùng huyện, xác định tính chất quy mô của hệ thống đô thị, lập kế hoạch cải tạo nâng cấp, xây mới, phân loại đô thị... trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Vĩnh Thạnh thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn.

– Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, du lịch - dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bổ các công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

– Hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng huyện Vĩnh Thạnh giàu mạnh, văn minh.

– Bảo vệ môi trường thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Giữ gìn di sản văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và phát triển bản sắc văn hóa địa phương.

– Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp... tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

III. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

– Phát triển du lịch Sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mả, suối nước nóng Vĩnh Thạnh và vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn.

– Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

– Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

– Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên

– Phát triển công nghiệp khai khoáng.

- Phát triển các tuyến du lịch: Tuyến 1: Tuyến dọc theo Quốc lộ 19, Tuyến 2: Đông Trường Sơn: Quy Nhơn - An Nhơn - Tây Sơn - Vĩnh Thạnh

IV. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG

- Là vùng phát triển nông, lâm và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh liên kết sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.
- Là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như toàn tỉnh Bình Định.
- Là khu vùng phát triển du lịch và dịch vụ trong tiểu vùng phía Tây.

V. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

a. Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Huy động tối đa các nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tiếp tục phục vụ cho 2 nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2021 - 2030 là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường đầu tư; đảm bảo an ninh lương thực; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

b. Mục tiêu cụ thể

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	14,2	14,8
	<i>Nông, Lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	5,5	5,8
	<i>Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp</i>	%	21,7	20,8
	<i>Thương mại - Dịch vụ</i>	%	17,5	20,5
2	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	44,929	55,5
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	triệu đồng	432.104	530.000
4	Tổng chi ngân sách địa phương	triệu đồng	385.799	510.000
5	Sản lượng lương thực có hạt	tấn	16.027,5	20.000,0
6	Lương thực bình quân đầu người	kg/người/năm	480,4	580,5
7	Tỷ suất sinh thô	‰	8	6
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<7,5%	<4,5%
9	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn Quốc gia	%	65,3	75
10	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	6,5	5,5
11	Giải quyết việc làm mới	lao động	4.000	6.000
12	Tỷ lệ xã công nhận đạt tiêu chí xây dựng Nông thôn mới	%	25	60
13	Tỷ lệ thôn, làng công nhận danh hiệu văn hóa	%	79,7	89
14	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99,7	100
15	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt	%	99,8	100
16	Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt	%	76	78

VI. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI

– Hiện trạng dân số năm 2020 30.611 người, trong đó dân số đô thị là 6.296 người. Mật độ 167 người/km². Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 20,56%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực đô thị khoảng 0,1%; dân số khu vực nông thôn khoảng 24.315 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn là 0,1%. Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2020 khoảng 4.004,9 ha.

– Đến năm 2025: Dân số khoảng: 32.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng: 6.630 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 20,71%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở khu vực đô thị từ năm 2021-2025 từ 1% đến 1,7%.

– Đến năm 2030: Dân số khoảng: 33.720 người, trong đó dân số đô thị khoảng: 10.500 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 31%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tại khu vực đô thị từ năm 2026-2030 mỗi năm là 15%. Đất phi nông nghiệp khoảng 5.157 ha, tăng 1152,1 ha so với năm 2020.

VII. MÔ HÌNH CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN

a. Khái quát chung về cấu trúc phát triển

Trong định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, xác định Vĩnh Thạnh nằm trong Tiểu vùng số 1, định hướng phát triển chung của tiểu vùng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển công nghiệp, cảng biển, logistic dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông Vùng - Quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

Trong quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, huyện phát triển trên các định hướng sau:

– Phát triển du lịch Sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với Du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng tuyến du lịch kết nối các điểm du lịch chính của huyện: hồ Thủy điện Định Bình, suối Tà Mạ, suối nước nóng Vĩnh Thạnh và vườn hoa anh đào Vĩnh Sơn.

– Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.

– Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.

– Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên

– Phát triển công nghiệp khai khoáng.

b. Phân vùng chức năng

Chia thành 03 phân vùng chính:



Hình 5 – Phân vùng chức năng huyện Vĩnh Thạnh

(1) Vùng trung tâm (vùng I): gồm thị trấn Vĩnh Thạnh hiện nay, và các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa;

* *Tính chất, chức năng:*

– Là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế tổng hợp của huyện Vĩnh Thạnh, phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại và là đầu mối giao lưu với các địa phương lân cận; Liên kết chặt chẽ, toàn diện với sự phát triển chung của vùng;

– - Hạt nhân thúc đẩy phát triển là Thị trấn Vĩnh Thạnh.

* *Định hướng phát triển:*

– Trung tâm của tiểu vùng là thị trấn Vĩnh Thạnh.

– Phát triển đô thị mới theo hướng lấp đầy dải dân cư dọc đường tỉnh 637, bố trí hệ thống đường ngang để phát triển có chiều sâu khu vực đô thị.

– Hoàn thiện hệ thống HTKT và HTXH tại khu vực, phát triển các khu vực thương mại và dân cư mật độ cao tại cửa ngõ và giao điểm trên các trục giao thông

– Phát triển nông nghiệp đô thị trong lõi khu vực, tạo khoảng trống cho không gian đô thị;

– Phát triển công viên đô thị tại trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh.

– Phát triển các công trình công cộng cấp tiểu vùng, các công trình công cộng gồm Bến xe khách khu vực phía Bắc, Chợ, TTTM khu vực và nâng cấp trường THPT tại khu trung tâm;

– Nâng cấp hệ thống HTKT dọc tuyến giao thông, hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa, chiếu sáng đường phố và cây xanh;

– Tăng mật độ xây dựng, phát triển tiết kiệm quỹ đất.

- **(2) Vùng sinh thái Nông nghiệp (vùng II):** Gồm 2 xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Thuận.

* *Tính chất, chức năng:*

- Là khu vực phát triển nông nghiệp, du lịch gắn với nông nghiệp.

** Định hướng phát triển:*

Phát triển các mô hình du lịch sinh thái kết hợp với trang trại gia đình, canh tác nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật cao.

(3) Vùng bảo tồn và du lịch (vùng III): gồm các xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn.

** Tính chất, chức năng:*

- Là khu vực đô bảo tồn hệ sinh thái rừng.
- Là khu vực phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, mạo hiểm gắn với lợi thế tự nhiên sẵn có của khu vực.

** Định hướng phát triển:*

Phát triển các mô hình du lịch sinh thái kết hợp với trang trại gia đình, canh tác nông nghiệp hữu cơ và kỹ thuật cao.

Phát triển các mô hình du lịch sinh thái gắn với các đầm, hồ; du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe hạng sang gắn với khu bảo tồn An Toàn.

Thu hút xây dựng trung tâm thể thao mạo hiểm dựa trên địa thế tự nhiên sẵn có với các bộ môn như: đi bộ, leo núi, chạy xuyên rừng, chèo thuyền kayak, đu dây....

c. Xây dựng 01 trọng tâm

Xác định huyện là 1 vệ tinh kết nối với các đô thị vệ tinh cùng với các huyện khác trong tiểu vùng số 1 với Thành phố Quy Nhơn hình thành nên vùng đô thị động lực của tỉnh. Dựa trên định hướng phát triển và cấu trúc đô thị đã lựa chọn, xây dựng các trọng điểm mới giúp trọng điểm đô thị chính có thể phát triển độc lập, đồng thời đảm bảo tính liên kết giữa các trọng điểm đô thị nhờ vào việc củng cố mạng lưới giao thông.

- Tại khu vực trung tâm, thị trấn Vĩnh Thạnh hình thành trọng điểm đô thị với các trung tâm công cộng, trung tâm hành chính.

– Tại khu vực phía Bắc, hình thành đô thị tại cụm xã Vĩnh Kim, Vĩnh Kim.... hình thành trung tâm du lịch, dịch vụ.

PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

I. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên và khả năng phát triển, trong những năm tới tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới để phát triển nông - lâm - thủy sản; thương mại - dịch vụ và du lịch; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế huyện phù hợp với từng giai đoạn, trên cơ sở quy hoạch chi tiết ngành, lĩnh vực phát triển. Quy hoạch phát triển kinh tế theo 2 vùng như sau:

– Vùng xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim: Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao. Hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn quả và rau, hoa ôn đới; quản lý, gây trồng và khai thác có hiệu quả tiềm năng dưới tán rừng tự nhiên. Mở rộng quy mô nuôi cá lồng bè tại các ao hồ thủy lợi, thủy điện gắn với phát triển du lịch. Ưu tiên đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch cộng đồng nhấn mạnh vào yếu tố môi trường, du lịch và cộng đồng; bảo tồn, khai thác có hiệu quả văn hóa truyền thống của người Bana.

– Vùng các xã, thị trấn còn lại: Nhiệm vụ phát triển kinh tế chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh tập trung; quan tâm đến công tác trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng cảnh quan; phát triển chăn nuôi gia trại, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng gắn với việc bảo tồn các di tích lịch sử. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ưu tiên các ngành nghề chế biến hàng nông - lâm sản.

II. NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, DU LỊCH

Xây dựng hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ; thu hút các dự án lớn có khả năng tạo ra bước đột phá cho phát triển du lịch của huyện, trong đó liên kết với các Sở, ngành, địa phương, các công ty du lịch để từng bước phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch văn hoá lịch sử, du lịch tâm linh gắn với các khu di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện. Vấn đề kết nối các di tích và di sản thành một hành trình khép kín, với mục đích giữ chân du khách qua quá trình tham quan, nghỉ dưỡng tại địa phương để từng bước phát triển dịch vụ du lịch, biến du lịch trở thành thế mạnh của đô thị trong giai đoạn sắp tới. Đề xuất chuỗi tham quan các di tích và di sản trên khu vực quy hoạch phải gắn liền với hệ thống hạ tầng khung và hạ tầng giao thông quốc gia như Sân bay Phù Cát, các trục đường tỉnh 637, quốc lộ 19B (dự kiến).

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp, xây mới các chợ.

Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, xây dựng Vĩnh Thạnh trở thành huyện du lịch.

III. NGÀNH CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung định hướng phát triển công nghiệp gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Chú trọng phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng sử dụng hợp lý tài nguyên sẵn có, khai thác có hiệu quả thế mạnh của địa phương; mời gọi đầu tư, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa nông, lâm sản, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Đẩy mạnh công tác khuyến công, tổ chức triển khai thực hiện tốt chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, tiêu thủ công nghiệp, tăng cường công tác quản lý điện - nước đảm bảo nhu cầu sản xuất, phục vụ đời sống của nhân dân.

IV. NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2020 - 2025, trong đó tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, hiệu quả. Nghiên cứu, bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng. Tăng cường thực hiện các giải pháp phòng chống hạn hán, ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục triển khai, áp dụng các biện pháp thâm canh nông nghiệp và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, tăng năng suất, chất lượng và sản lượng. Chủ động cung ứng đầy đủ giống, phân bón, vật tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Tập trung đẩy mạnh phát triển vùng chuyên canh sản xuất tập trung, chú trọng các loại cây trồng có giá trị kinh tế.

Đẩy mạnh phát triển các ứng dụng sinh học mới trong nông nghiệp, cung cấp nguồn thực phẩm sạch cho toàn huyện và tỉnh Bình Định, bên cạnh đó tạo công ăn việc làm cho cư dân địa phương, hỗ trợ thêm cho ngành du lịch trong loại hình du lịch trải nghiệm thăm quan.

Khuyến khích chăn nuôi theo hướng tập trung. Thực hiện tốt kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh, an toàn thực phẩm sản phẩm nông nghiệp. Quan tâm công tác quản lý, bảo vệ, phát triển kinh tế rừng và phòng chống cháy rừng, khai thác sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước hiện có để nuôi trồng thủy sản.

PHẦN 5. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

I. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của huyện; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Phát triển mạnh lĩnh vực thương mại điện tử của tỉnh, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước và đại bộ phận các doanh nghiệp trong tỉnh; góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của tỉnh; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp chợ Định Bình trở thành trung tâm thương mại theo hướng văn minh, hiện đại và các chợ ở một số xã miền núi.

Tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông; dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển hệ thống chi nhánh đến tận cơ sở. Phát huy nội lực, củng cố các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động đúng luật, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường kinh doanh, dịch vụ hiệu quả.

– Khuyến khích phát triển đa dạng các ngành nghề, hình thức kinh doanh. Ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt là các hãng kinh doanh lớn, có thương hiệu.

– Hình thành trung tâm bán buôn hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất, nông sản, thủy sản; ưu tiên bố trí, phân bổ đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn.

– Khu vực nông thôn: Cải tạo nâng cấp các chợ truyền thống hiện có tại các xã, chú trọng mở rộng các khu vực thu mua nông sản. Hình thành mạng lưới trung tâm mua sắm thương mại, dịch vụ tổng hợp, hợp tác xã thương mại, chợ bản lẻ, cửa hàng tiện lợi, và cửa hàng tạp hóa ...

II. DU LỊCH

Định hướng phát triển du lịch của huyện Vĩnh Thạnh trở thành:

– *Trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp*

Vĩnh Thạnh có thể được hưởng lợi từ việc phát triển các trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp. Trung tâm nghỉ dưỡng sẽ bao gồm 3-4 khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe hạng sang nằm ở khu vực hẻm lánh của Khu bảo tồn An Toàn. Các khu nghỉ dưỡng này sẽ

được thiết kế và xây dựng hài hòa với thiên nhiên địa phương, đồng thời cung cấp các dịch vụ độc quyền dành riêng cho du khách có thu nhập cao.

– Trung tâm thể thao mạo hiểm

Vĩnh Thạnh có thể được hưởng lợi từ việc trở thành trung tâm thể thao mạo hiểm với trọng tâm vào đối tượng khách trẻ thích khám phá và du khách nước ngoài tìm kiếm những trải nghiệm thú vị. Nơi đây thậm chí có thể trở thành một trung tâm khu vực cho các hoạt động này, vì rất khó tìm thấy các lựa chọn tương tự ở các địa phương lân cận. Trung tâm sẽ bao gồm một số địa điểm thể thao mạo hiểm trên địa bàn hai huyện. Để khuyến khích những người chơi nghiệp dư ghé thăm nhiều lần, địa điểm này sẽ cấp chứng chỉ cho các cấp độ kỹ năng khác nhau cần nhiều lần ghé chơi để được luyện tập thêm trong khi đối với những người chơi chuyên nghiệp và bán chuyên, đây sẽ trở thành điểm luyện tập và tổ chức các sự kiện thi đấu thường xuyên.

– Tập trung phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng thế mạnh về tài nguyên du lịch, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế trọng điểm của huyện, từng bước khẳng định Vĩnh Thạnh là một trong những điểm đến du lịch của tỉnh với các loại hình du lịch chủ yếu: Du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái....

– Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đa dạng các sản phẩm du lịch, tạo thương hiệu cho các sản phẩm du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa - lễ hội tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch của huyện, liên kết hợp tác với các huyện lân cận, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện An Lão trong phát triển du lịch và hình thành các tour du lịch liên vùng.

– Đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm tạo động lực thu hút các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực như: Khách sạn, nhà hàng; phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí, mở thêm các tour du lịch hấp dẫn nhằm thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

– Tiếp tục đầu tư, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc.

– Chú trọng ưu tiên hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp kinh doanh lễ hành của tỉnh năng lực và khả tài chính để cùng địa phương chủ động trong công tác phát triển du lịch của huyện, đồng thời đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, góp phần đưa du lịch Vĩnh Thạnh phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch hiện có.

* Quy hoạch hệ thống các điểm du lịch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:

– Phát triển du lịch sinh thái gắn với các di tích lịch sử và bản sắc văn hóa dân tộc là tiềm năng phát triển lâu dài cho kinh tế huyện; mở rộng quy hoạch, kêu gọi xúc tiến đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vĩnh Sơn, các điểm di tích vườn cam Nguyễn Huệ, thành đá Tà Kon. Quy hoạch, phát triển làng nghề tráng bánh, nấu rượu, đan lát, dệt thổ cẩm phục vụ khách du lịch. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, dịch vụ đúng pháp luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

III. NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung định hướng phát triển công nghiệp gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Chú trọng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng sử dụng hợp lý tài nguyên sẵn có, khai thác có hiệu quả thế mạnh của địa phương; mời gọi đầu tư, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa nông, lâm sản, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh Cụm công nghiệp Tà Súc, đến năm 2025 phấn đấu có 100% doanh nghiệp tại Cụm công nghiệp Tà Súc hoạt động hiệu quả. Quy hoạch, phát triển các làng nghề tráng bánh, nấu rượu, đan lát, dệt thổ cẩm... nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập vùng nông thôn, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

IV. NÔNG, LÂM NGƯ NGHIỆP

Tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, hiệu quả, đẩy mạnh cơ giới hóa, áp dụng công nghệ sinh học vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch đất nông nghiệp, trên cơ sở đó, bố trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sản xuất từng vùng; mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng các loại cây ăn quả, cây trồng cận có giá trị kinh tế, có lợi thế của địa phương.

Duy trì ổn định vùng sản xuất lúa, cơ cấu các loại giống lúa lai, lúa thuần có năng suất, chất lượng; đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phát triển các loại cây trồng cận, rau hoa và các cây ăn quả phù hợp với đặc điểm từng địa phương. Tiếp tục chuyển đổi diện tích cây điều kém hiệu quả sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Phát triển mô hình kinh tế gia trại nông, lâm nghiệp gắn với giao đất, giao rừng, quản lý bảo vệ rừng, tạo thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị nông, lâm sản, tạo sức cạnh tranh, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục sắp xếp, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp; coi trọng mở rộng các loại hình dịch vụ trong hợp tác xã, tổ hợp tác, mở rộng liên kết hợp tác, phát triển đa ngành nghề, trong đó ưu tiên phát triển các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp. Vận động, khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

* Sản xuất nông nghiệp:

– Trồng trọt:

+ Duy trì, phát triển và mở rộng dự án cánh đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI); Phát triển vùng sản xuất lúa giống.

+ Chuyển đổi đất sang các loại cây khác có hiệu quả hơn hoặc lúa kết hợp thủy sản và phát triển các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, nhà màng, tưới tiết kiệm...

Định hướng một số cây trồng chủ lực:

Cây lúa: Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển giao, nhận rộng các quy trình canh tác lúa tiên tiến vào sản xuất, tạo ra sản phẩm sạch, an toàn gắn với tiêu thụ sản phẩm. Mở rộng diện tích lúa áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI) tại các vùng sản xuất tpaja trung đến năm 2025 đạt 500 ha.

Cây rau: Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tại suối Xem, Định Trường, thị trấn Vĩnh Thạnh, Tiên Hòa, xã Vĩnh Sơn; đến năm 2025, diện tích rau an toàn đạt 45ha, trong đó diện tích rau được chứng nhận VietGap 10ha.

Cây ăn quả: Tập trung phát triển cây ăn quả phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện như: Bưởi da xanh, xoài, dứa xiêm, cam, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, nhãn, bơ... Diện tích áp dụng hệ thống tưới tự động hoặc bán tự động 10ha. Xây dựng thành công 02 mô hình trồng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap.

Cây trồng cạn: Đẩy mạnh cơ giới hóa trong khâu sản xuất gắn với xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên cây trồng cạn như ngô, lạc...

– Chăn nuôi:

+ Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tập trung phát triển các đối tượng nuôi chủ lực của huyện. Xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi của huyện, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh; tăng cường giám sát cảnh báo sớm dịch bệnh; góp phần đảm bảo chăn nuôi phát triển bền vững. Khuyến khích kêu gọi đầu tư xây dựng 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung quy mô cơ giới hiện đại.

Đàn heo: phát triển chăn nuôi heo tập trung quy mô trang trại theo hướng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đến năm 2025 có từ 01 – 02 trang trại chăn nuôi áp dụng công nghệ cao.

Đàn Bò: Phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ giai đoạn 2021 – 2025, đến năm 2025 đàn bò thịt chất lượng cao chiếm 40% tổng đàn.

Đàn gà: Phát triển chăn nuôi gà thả đồi gắn với chuỗi liên kết sản xuất, giết mổ, chế biến, tiêu thụ thịt gà. Xây dựng thương hiệu gà đồi Vĩnh Thạnh gắn với hình thành chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gà thả đồi.

– Thủy sản

Phát triển nuôi cá lồng, bè hồ chứa thủy lợi, thủy điện gắn với ứng dụng quy trình sản xuất thâm canh năng suất cao, sản phẩm an toàn thực phẩm. Đến năm 2025, thể tích lồng, bè nuôi theo quy trình thâm canh năng suất cao đạt 23.000m³.

– Lâm nghiệp: Ứng dụng công nghệ nhân giống cây lâm nghiệp bằng nuôi cấy mô tế bào, có 01 – 02 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng 100% giống cây lâm nghiệp ứng dụng các công nghệ mới để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng cây giống.

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên; nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng gỗ lớn; duy trì diện tích giao khoán quản lý, bảo vệ rừng 22.503,2.

PHẦN 6. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Định hướng chung toàn tỉnh:

Năm 2020, toàn tỉnh Bình Định hiện có 17 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 43.6% gồm:

01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.

01 đô thị loại III: thị xã An Nhơn.

02 đô thị loại IV: phường Bồng Sơn; thị trấn Phú Phong

16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, Xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc.

Giai đoạn 2021 – 2025: Toàn tỉnh sẽ có 25 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt 58,7%, bao gồm:

01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.

02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.

01 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn.

16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa, xã Cát Khánh.

05 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành, xã Cát Thành, xã Phước Thuận.

Giai đoạn 2026 -2030, Toàn tỉnh Bình Định có 25 đô thị; Tỷ lệ hóa dự kiến đạt 65,1%, bao gồm:

01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.

02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.

02 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn; huyện Tuy Phước.

13 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, xã Mỹ Chánh, xã An Hòa, xã Cát Khánh, xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành.

07 đô thị loại V (hình thành mới): xã Mỹ Thọ, xã Mỹ An, xã Cát Hải, xã Cát Hanh, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Ân Tường Tây.

Định hướng cụ thể của huyện Vĩnh Thạnh

Hướng phát triển đô thị của huyện được xác định:

- Loại đô thị: năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Dân số: năm 2025: 6.500 người; năm 2035: 7.500 người.
- Đất xây dựng đô thị: năm 2025: 140 ha; năm 2035: 160 ha.

Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Vĩnh Thạnh.

Động lực phát triển đô thị:

– Nằm trên tuyến tỉnh lộ ĐT 637, là thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Thạnh, huyện miền núi phía Tây tỉnh Bình Định - tiểu vùng lâm nghiệp, có tiềm năng thủy điện, thủy lợi, khai thác kim loại quý.

– Trung tâm huyện lỵ. Dịch vụ giao thương, sản xuất nông lâm nghiệp. Dịch vụ cho các công trình thủy điện, thủy lợi quốc gia như: thủy điện Vĩnh Sơn, hồ Định Bình.

– Phát triển trung tâm dịch vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất cây nông, lâm nghiệp.

– Phát triển công nghiệp khai khoáng.

– Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái, nghiên cứu môi trường tự nhiên.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phát triển nông thôn theo hướng bảo tồn truyền thống, văn hóa, tạo mối liên kết hữu cơ với đô thị, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa kết hợp thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái giúp phát triển nông thôn mới. Xây dựng hệ thống hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Khuyến khích cải tạo, bảo tồn các không gian ở, làng xóm truyền thống, tăng cường tiện ích công cộng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn chung và đặc điểm của từng khu vực. Xác định cụ thể danh mục các công trình, đối tượng, không gian cần bảo tồn để có biện pháp ứng xử phù hợp.

Khu vực nông thôn có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn thiên nhiên trù phú của huyện Tây Sơn, giúp ngăn ngừa sự lan rộng không trật tự của đô thị. Bố trí hợp lý đất nông nghiệp, nhà ở nông thôn, công trình công cộng giúp bảo tồn núi rừng, đất nông nghiệp năng suất cao để phát triển ngành nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cư dân.

Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò "điểm tựa" phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và điều hoà sự tăng trưởng, phát triển của các đô thị lớn. Các cơ sở cần cải tạo và xây dựng ở các trung tâm cụm xã là: Chợ, cơ sở dịch vụ sản xuất và đời sống, cơ sở sản xuất TTCN, cơ sở văn hoá cộng đồng.

Đến năm 2030 dân số nông thôn khoảng 23.220 người.

* Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng:

– Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 2.000 - 5.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m) được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

– Trung tâm thôn xóm: Nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

– Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư bám theo dọc đường, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội...vv.

– Cần lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

– Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: Cải tạo chỉnh trang các thôn, bản, làng trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống các dân tộc. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh.

– Nhà ở nông thôn: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... sẽ tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

– Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội nhanh và có điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Mô hình xã nông thôn mới được xây dựng phù hợp với điều kiện địa hình khu vực, phù hợp tập quán văn hóa của người dân:

+ Hình thức sản xuất chính: Trồng lúa, trồng hoa màu, ngành truyền thống... Chú trọng phát triển các ngành truyền thống, TTCN gắn với lâm nghiệp để nâng cao đời sống kinh tế người dân. Quy mô dân số khoảng 300 - 500 người (50 - 100 hộ), đất ở khoảng 1.000 – 1.500 m²/hộ.

+ Không gian quy hoạch: Trên nền tảng không gian bản sắc truyền thống, lấy không gian công cộng sinh hoạt cộng đồng làm hạt nhân (sân lễ hội, thể dục thể thao, nhà trẻ, trường học, trạm y tế...), tổ chức các không gian cộng đồng xung quanh và gắn với không gian vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Kiến trúc công trình: Khai thác kiến trúc mang giá trị truyền thống bản địa.

+ Từng bước nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng các tuyến đường liên xã, liên thôn nhằm tăng cường giao lưu văn hóa các dân tộc và trao đổi sản xuất kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

a. Không gian các trung tâm đô thị

Hình thành hệ thống trung tâm theo phân cấp: Trung tâm toàn đô thị, trung tâm khu vực và trung tâm khu ở có các chức năng chính như sau:

- Trung tâm hành chính: Khu cơ quan hành chính chính trị bao gồm các cơ quan khối Đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể...
- Trung tâm thương mại: gắn với các khu vực trung tâm của các đơn vị hành chính cấp thị trấn và cấp phường, bố trí tại các vị trí thuận lợi gần các nút giao thông lớn.
- Trung tâm Giáo dục đào tạo, trung tâm Y tế, trung tâm văn hóa, thể thao và dịch vụ giải trí: Xây dựng mới các khu trung tâm tại thị trấn Vĩnh Thạnh;
- Trung tâm TDTT: xây dựng trung tâm thể thao tương đương cấp huyện, thị xã, cấp hạng công trình có thể đăng cai tổ chức các cuộc thi đấu cấp quốc gia, quốc tế, bao gồm sân vận động, hệ thống thi đấu và đào tạo vận động viên, ...

b. Khu vực công nghiệp:

Tiếp tục phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Trên cơ sở quy hoạch các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt. Thu hút đầu tư quy hoạch thêm cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh Cụm công nghiệp Tà Súc, đến năm 2025 phấn đấu có 100% doanh nghiệp tại Cụm công nghiệp Tà Súc hoạt động hiệu quả. Quy hoạch, phát triển các làng nghề tráng bánh, nấu rượu, đan lát, dệt thổ cẩm... nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập vùng nông thôn, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

c. Khu du lịch:

Trọng tâm phát triển các loại hình du lịch như:

(1) Du lịch sinh thái: khai thác cảnh quan xây dựng các Khu du lịch Hồ Định Bình, Hồ Vĩnh Sơn...

(2) Du lịch tham quan, trải nghiệm các giá trị văn hóa lịch sử: Trải nghiệm các giá trị lịch sử di tích vườn cam Nguyễn Huệ, thành đá Tà Kôn.

(3) Du lịch trải nghiệm: tổ chức các địa điểm du lịch, shomstay kết hợp trang trại, khám phá văn hóa, đặc sản địa phương.

d. Khu vực nông nghiệp công nghệ cao:

Đây là khu vực quan trọng, sản phẩm nông nghiệp tại khu vực này phục vụ trực tiếp đến người tiêu dùng là người dân tại đô thị; ngoài ra tổ chức xây dựng các khu vực nông nghiệp điển hình kiểu mẫu để phát triển loại hình du lịch homestay, du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; phân bố chủ yếu ở xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hảo, Vĩnh Thuận.

IV. PHÂN VÙNG KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN:

Kiểm soát và cấm mọi hoạt động xây dựng xâm phạm hành lang bảo vệ vùng thoát lũ; hành lang bảo vệ di tích văn hóa lịch sử; hành lang bảo vệ an toàn các tuyến hạ tầng kỹ thuật; hành lang dự trữ phát triển các tuyến hạ tầng; vùng cảnh quan sinh thái.

Khu vực rừng tự nhiên, rừng phòng hộ: Hạn chế tối đa việc chuyển đổi rừng phòng hộ đặc biệt quanh khu vực xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Kim, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hảo. Không tác động vào khu vực rừng tự nhiên.

Khu vực an ninh quốc phòng: Không chuyển đổi mục đích sử dụng các quỹ đất an ninh quốc phòng. Việc xây dựng tại các khu vực này và vùng phụ cận cần thỏa thuận với các cơ quan quản lý có liên quan theo quy định.

Các khu di tích văn hóa lịch sử quan trọng: Lập danh mục cụ thể, xác định các giá trị và quy định ranh giới bảo tồn làm cơ sở định hướng cho hoạt động xây dựng, bảo vệ di tích theo luật di sản.

Hành lang các tuyến sông Kôn, Hồ Định Bình, hồ Vĩnh Sơn: đảm bảo hành lang cách ly bảo vệ sông và dự phòng khi có lũ, cũng như cảnh quan tự nhiên:

Xây dựng công trình, kết cấu hạ tầng trong khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp cần được thỏa thuận về quy hoạch kiến trúc để đảm bảo không gian cảnh quan chung của khu vực nông thôn.

PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

I. QUY HOẠCH HỆ THỐNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

Trung tâm hành chính đô thị là khu vực trung tâm hành chính của huyện Vĩnh Thạnh hiện nay, được sắp xếp và chỉnh trang không gian cảnh quan, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trung tâm giáo dục đào tạo: Nâng cấp cơ sở vật chất mở rộng quy mô diện tích các trường THPT hiện nay.

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ Y TẾ

Tuyến cơ sở (trạm y tế xã, phường, thị trấn): Phát triển tuyến cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 và thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp cho trạm y tế xã phường quản lý sức khỏe cộng đồng theo quy định của Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 08/12/2014 quy định về y tế xã, phường, thị trấn.

IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO

- Cấp huyện: Đảm bảo có 03 công trình thể thao cơ bản: Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.
- Cấp xã: Có cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.
- Tỷ lệ khối, xóm đạt tiêu chuẩn văn hoá: 84 - 86%.
- Tỷ lệ người dân tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên 42 - 44%; Tỷ lệ gia đình thể dục, thể thao: 38 - 40%.
- Duy trì tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn: 100%.
- Xây dựng đồng bộ khu trung tâm văn hóa truyền thông thông tin tại thị trấn Phú Phong mới theo quy hoạch.
- Tiếp tục khôi phục, tôn tạo, xây dựng và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn.

PHẦN 8. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. QUY HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phát triển giao thông phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và điều tiết tốt với các huyện khác, vùng lân cận, thực hiện sự liên kết kinh tế giữa huyện Vĩnh Thạnh với tỉnh Hoà Bình và các tỉnh khác lân cận.

1. Phát triển giao thông đường bộ.

1.1. Giao thông đối ngoại

Quy hoạch hệ thống cao tốc, quốc lộ tuân thủ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định phê Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 8/10/2015.

Quốc lộ.

Quốc lộ 19B: Quy hoạch xây dựng tuyến quốc lộ 19B đầu nối từ tuyến hiện trạng và kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh tuyến Quốc lộ 19B xây dựng dựa trên trục dọc cũ của Đường tỉnh 637 và đi qua các xã Vĩnh Hoà, xã Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hảo và xã Vĩnh Kim.

Đường tỉnh.

Mạng lưới đường tỉnh đi qua huyện Vĩnh Thạnh tuân thủ Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Hoà Bình đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

– Đường tỉnh 630: Tuyến đường tỉnh này được kéo dài từ Bok Tới (Hoài Ân) – Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh). Trên địa bàn huyện kết nối vào tuyến Quốc lộ 19B mới, đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

– Đường tỉnh 637: Kéo dài xây mới tuyến ĐT.637 từ Thị trấn Vĩnh Thạnh đi qua xã Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Sơn và kết nối với tuyến ĐT.637 cũ tại xã Vĩnh Sơn.(Đoạn tuyến ĐT.637 từ Thị trấn Vĩnh Thạnh tới Vĩnh Kim chuyển thành Quốc lộ 19B).

1.2. Giao thông đối nội

Đường huyện

Đến 2025 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI; tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá. Đến năm 2030, 100% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên và tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

Mở mới tuyến đường từ suối Nước Bon đến giáp Hòn Chò dài 10 km.

Nâng cấp, cải tạo đường bê tông xi măng tuyến Hồ A Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh giáp xã Sopai, huyện Kbang dài 8 km.

Xây dựng mới tuyến đường và cầu qua sông Kôn (đoạn từ Km 650, ĐT 637 xã Vĩnh Quang đến ĐH 29 xã Vĩnh Hòa) với chiều dài 1,20 km.

Đường đô thị.

Mở rộng tuyến từ Km 13+450 ĐT 637 (Trạm điện 35 kV) đến giáp ĐH32 dài khoảng 1,39 km.

Xây dựng tuyến đường theo dọc suối Hà Rơn (từ đường ĐH30 - đầu cầu Hà Rơn đến giáp ngã ba đường nội thị trước nhà bà Lê Minh Tâm) dài khoảng 1,0 km.

Xây dựng mới tuyến đường từ Trạm bơm điện Định Bình đến hết Nhà Văn hóa Cộng đồng Khu phố Định Thiên có dài khoảng 0,9 km.

Bến xe

Duy trì cấp bến xe khách Vĩnh Thạnh.

II. QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI

– Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân chấp hành quy định bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, từng bước áp dụng tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, canh tác.

– Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn.

– Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc củng cố và nâng cấp các trạm thủy văn, xây dựng mô hình dự báo lũ.

– Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.

– Tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang đê kè.

– Nâng cấp các công trình hồ chứa, trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

– Nạo vét, kiên cố hóa các tuyến sông chính: sông Côn, sông Kút, suối Đồng Sim, suối Nướ Xanh; kênh chính; kênh nội đồng...

– Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn huyện.

– Giai đoạn 2021-2025:

+ Hồ chứa: Nâng cấp hồ chứa Bình Định nhằm nâng cao dung tích tăng thêm 150 triệu m³; sửa chữa nâng cấp hồ Tà Niêng xã Vĩnh Thuận dung tích 0,65 triệu m³, diện tích tưới 35ha.

+ Trạm bơm: Nâng cấp, sửa chữa Trạm bơm điện Định Quang xã Vĩnh Quang, diện tích tưới 71 ha.

+ Kênh mương: Xây dựng mới tuyến ống 20km chuyên nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn.

+ Đê, kè: Xây mới 5,9km kè các sông suối: sông Kôn, suối Xem, suối Tà Dinh, suối Nước Trung; kè chống sạt lở khu sản xuất và khu dân cư.

– Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm bơm: Xây mới trạm bơm xã Vĩnh Thuận, diện tích tưới 31 ha; xây mới trạm điện M6 xã Vĩnh Hòa tiếp nước tưới cho hồ Hà Nhe; xây mới trạm điện M9, M10 xã Vĩnh Hòa tiếp nước cho công trình cấp nước tưới và sinh hoạt Thác Đổ thôn M9, M10; xây mới trạm Vĩnh Thịnh tiếp nước cho hồ Hòn Lập vùng hạ lưu công trình thôn Vĩnh Định, Vĩnh Thái.

+ Đê, kè: Xây mới 15km kè các sông suối: sông Kôn, suối Xem, suối Tà Dinh, suối Nước Trung; kè chống sạt lở khu sản xuất và khu dân cư.

III. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN

IV. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

a) Thoát nước mặt

* Hệ thống thoát nước mặt:

– Yêu cầu về thu gom nước mưa: 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

– Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:

+ Đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị $2.5 \div 3$ km/km².

Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

Hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn Vĩnh Thạnh và các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn huyện, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực.

Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong khu vực để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông.

Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

* Lưu vực thoát nước mặt:

Toàn huyện có 9 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính thoát về sông Kôn rồi thoát về phía Nam bao gồm: (1) Lưu vực sông Kôn: đoạn chảy qua huyện dài khoảng 6,5 km; (2) Lưu vực suối Xem; (3) Lưu vực suối Hòn Lập; (4) Lưu vực suối xã Vĩnh Sơn; (5)

Lưu vực suối Nước Dơi; (6) Lưu vực suối Nước Dóc; (7) Lưu vực suối Tà Lãng; (8) Lưu vực suối Nước Lim; (9) Lưu vực suối Gà.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

a) Nguồn điện: Huyện Vĩnh Thạnh nằm trong phần vùng phụ tải II của tỉnh bao gồm: Tx. An Nhơn, các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh.

Bảng 6 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng II giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng II				
1	An Nhơn	25+63	25+63	25+63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
2	Đồn Phó	25	25	25	
3	Tây Sơn	40	40	40	
4	Nhơn Tân	25+40	25+40	25+40	
5	Nhơn Hòa		40	40	
6	An Nhơn 2			40	
7	Vĩnh Thạnh			40	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.

Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

Dần dần xóa bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Vĩnh Thạnh: Cấp điện cho phụ tải huyện Vĩnh Thạnh, huyện Tây Sơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 475, 477) dự kiến.

Trạm 110kV Đồn Phó: Cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh và một phần huyện An Khê tỉnh Gia Lai thông qua 7 lộ 22kV (471, 473, 477, 481, 485, 487) và 3 lộ 35kV(371, 373, 375) hiện có.

Trạm 110kV Tây Sơn: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 38 trạm và cải tạo 10 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

VI. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC

a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

b) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại cồng kềnh (A2) sang loại cột ăng ten không cồng kềnh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

VII. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Định hướng cấp nước sinh hoạt

- Nguồn nước: Nước mặt sông Côn.
- Công trình đầu mối: Nhà máy nước Vĩnh Thạnh tiếp tục sử dụng, công suất 2.500m³/ngđ.

VIII. THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Đối với khu vực đô thị, tiêu chuẩn thoát nước thải 100-120 m³/ng.đ

Tỷ lệ thu gom 80%

Tổng lưu lượng nước thải tại đô thị là 2000 - 2800 m³/ng.đ

Nước thải sinh hoạt đô thị: Toàn bộ nước thải từ khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý. Dự kiến trạm xử lý nước thải thị trấn Vĩnh Thạnh công suất 1500 – 2000 m³/ng.đ.

Nước thải bệnh viện phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Các khu vực ngoại thị, khu vực nông thôn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học cục bộ theo công trình hoặc phân tán theo từng cụm dân cư. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận được kiểm soát và đảm bảo theo QCVN 14 : 2008/BTNMT.

IX. THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt 0,9 – 1,0 kg/ng.ngđ

Tổng khối lượng CTR phát sinh: 16-24 tấn/ngày

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ các khu dân cư trong các đô thị, dân cư nông thôn và các khu dịch vụ du lịch thương mại.

*** Phân loại và xử lý CTR:**

– Chất thải rắn sinh hoạt: có hai thành phần chính: chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

*** Thu gom, vận chuyển, xử lý CTR:**

– Hàng ngày vào giờ quy định các xe thu gom CTR sẽ đi vào các ngõ, phố, thu gom CTR của các hộ gia đình tập trung vào nơi quy định, sau đó xe ô tô chở CTR sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý.

– Vị trí khu xử lý (CTR): Xây dựng khu xử lý CTR tại khu vực xã Vĩnh Quang. Quy mô 2-5 ha. Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

X. NGHĨA TRANG

Huyện Vĩnh Thạnh: nghĩa trang Vĩnh Quang, diện tích 1 ha, mở rộng lên 2ha

XI. ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Xây dựng các chương trình quản lý và quan trắc môi trường.

– Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:

Chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi Trường thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của Tỉnh

Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (vd: Bộ Tài nguyên & Môi Trường, Sở Tài nguyên & Môi Trường, Phòng Tài nguyên & Môi Trường).

Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

– Đối với chương trình quan trắc của huyện, phòng Tài nguyên & Môi Trường huyện lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Tỉnh nói chung bao gồm:

Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (vd: ven đường giao thông, khu vực chợ, trường học, bệnh viện...).

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải cụm công nghiệp, cửa sông, các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (VD: đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp).

Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

PHẦN 9. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

I. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Đánh giá tiềm năng, trữ lượng và thực trạng các nguồn tài nguyên của huyện.

– Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên không tái tạo; tiến tới chấm dứt các hoạt động khai thác khoáng sản thô phi; khai thác nhỏ lẻ; đề nghị cấp thẩm quyền đình chỉ hoạt động đối với các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

– Rà soát lại quy hoạch, loại bỏ những địa điểm, vị trí không còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy hoạch mới các khu vực nguyên liệu đất san lấp mặt bằng, sét sản xuất gạch ngói và cát, sỏi. Thực hiện đúng việc cấp phép mỏ theo quy hoạch đã được phê duyệt, các cam kết về trách nhiệm trong công tác quản lý khoáng sản theo quy định.

2. Quản lý hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên.

– Đối với tài nguyên đất: Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các xã, thị trấn trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích đất trồng lúa; kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động làm hủy hoại, suy thoái đất; thúc đẩy khai thác quỹ đất chưa sử dụng.

– Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng khai thác cát sỏi lòng sông, khai thác khoáng sản trái phép gây ô nhiễm môi trường và gây sạt lở đất canh tác của nhân dân.

– Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai thực hiện tốt đề án tăng cường quản lý thu phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ hoạt động khoáng sản.

– Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản để bảo vệ theo quy định.

II. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

– Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác và sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; Đầu tư xây dựng trạm nước sạch cho các xã có chất lượng nước kém, các trạm đã và đang triển khai xây dựng đi vào vận hành để phục vụ nhu cầu của người dân.

– Quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước; xây dựng quy hoạch mạng lưới khai thác nước dưới đất, nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Kiểm tra các đơn vị hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, yêu cầu phải có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới được xả thải ra môi trường.

– Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

– Kiểm soát chặt các nguồn thải ra ngoài môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, xả nước thải vào nguồn nước.

– Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế của tỉnh, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn lưu vực sông Lam và sông Cẩm.

1. Đối với tưới, cấp nước:

– Đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế-xã hội của tỉnh, chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững;

– Cấp đủ nước cho sinh hoạt nông thôn, sản xuất nông nghiệp; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng có hiện tượng thiếu nước cục bộ vào các tháng 3-4.

– Cấp nước nông lâm ngư nghiệp

+ Đảm bảo cấp nước tưới cho đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

+ Đảm bảo tưới, tiêu nước chủ động phục vụ phát triển vùng cây lâu năm, đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

– Cấp nước sinh hoạt: Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 100% dân số, trong đó 90% dân số đô thị loại IV trở lên, 80% dân số đô thị loại V và 60% nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Cấp nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và PTNT cho 85% dân số nông thôn.

– Cấp nước phục vụ công nghiệp: Đảm bảo cấp nước cho Khu công nghiệp mới, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

– Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi để đảm bảo phát huy trên 95% năng lực thiết kế.

2. Đối với tiêu, thoát nước

– Chủ động tiêu thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

– Tăng cường khả năng tiêu úng, đảm bảo tiêu cho vùng trồng lúa.

– Chủ động phòng, chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu vực dân cư nông thôn và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

+ Chủ động và nâng cao tần suất đảm bảo tiêu nước cho khu vực phát triển đô thị và các ngòi tiêu chính, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

+ Tăng cường khả năng tiêu thoát ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 10%, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Đảm bảo môi trường nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn nước tưới, tiêu.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong giai đoạn này, việc sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

Quy hoạch sử dụng đất mang tính khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong những năm trước mắt, vừa đảm bảo đáp ứng cho phát triển ở những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, các khu du lịch, dịch vụ, điểm công nghiệp và việc mở rộng đô thị phù hợp với các quy hoạch như quy hoạch của ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng đã đề xuất, thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn toàn huyện.

2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

*** Đất sản xuất nông, lâm nghiệp:**

– Nông Nghiệp: Tập trung thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh, tập trung có quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa chú trọng phát triển chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của cây ăn quả, cây rau đậu và cây công nghiệp, giảm tỷ trọng cây lương thực. Chú trọng phát triển các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh cao, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường cho xuất khẩu. Đầu tư phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

– Đất lâm nghiệp: Phát triển nông nghiệp và nông thôn là cơ sở để ổn định về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... và là cơ sở thúc đẩy và đảm bảo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Mục tiêu tổng quát phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới là “Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, phát

triển bền vững, áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, các công nghệ mới, công nghệ cao và công nghệ sạch của thế giới vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn; tạo khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế; nông thôn có hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý; nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cùng phát triển, từng bước được công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, bảo đảm đủ việc làm,...”.

Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện còn và diện tích tạo thêm khi hết thời kỳ đầu tư cơ bản, rừng được phục hồi bằng các biện pháp lâm sinh khác, các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Khuyến khích mọi tổ chức cá nhân, mọi thành phần kinh tế tham gia nhận khoán bảo vệ rừng. Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho toàn bộ những hộ gia đình sống ở rừng, tăng cường lực lượng kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phân khu chức năng các khu rừng đặc dụng, gắn trách nhiệm bảo vệ rừng với chính quyền cấp xã...

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống có cây gỗ rải rác và cây bụi có lượng cây tái sinh từ 300 - 500 cây/ha tại những khu vực phòng hộ xung yếu, thuận lợi cho quản lý, chú trọng những khu vực tái sinh rừng thông tự nhiên, khu vực thuộc rừng phòng hộ và đặc dụng. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng cách ngăn chặn lửa rừng, sâu bệnh hại, sự phá hoại của gia súc và chặt phá của con người.

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông lâm kết hợp và xây dựng vườn rừng, trại rừng. Trồng rừng tập trung trên diện tích đất trống không còn rừng, rừng cây bụi không có khả năng tái sinh, diện tích đất nông nghiệp có độ dốc < 25 độ nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế, nhà máy,... đai rừng phòng hộ trên diện tích đất cây công nghiệp, ưu tiên các khu danh lam thắng cảnh, du lịch...

– Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh và trồng mới nhằm tái tạo sự cân bằng cho môi trường sinh thái.

– Trồng rừng đặc dụng: chủ yếu là các loại cây bản địa cải tạo cảnh quan thiên nhiên.

Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh và thực hiện nghiêm chỉnh phương án điều chế rừng, thực hiện tiết kiệm tài nguyên rừng.

Phát triển du lịch sinh thái trên diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tại huyện khá lớn. Việc xác định cụ thể diện tích sử dụng đất lâm nghiệp để xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch sinh thái còn phụ thuộc vào quy mô của mỗi dự án du lịch và đối tượng rừng bị tác động sau này, do đó tỷ lệ diện tích sử dụng đất lâm nghiệp sẽ được thực hiện sau theo các quy định tại Thông tư số 99/2016/TT-BNN ngày 06/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy

chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

*** Đất cho phát triển thương mại, du lịch:**

Cần được ưu tiên dành quỹ đất cho phát triển thương mại, du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Hướng bố trí các quỹ đất gắn với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa, mặt nước... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của Tỉnh Bình Định đến năm 2030 và các quy hoạch khác của tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, xây dựng mạng lưới chợ; hình thành một số cụm thương mại, dịch vụ; cụm du lịch sinh thái, v.v. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng: Trung tâm thương mại, các siêu thị, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thông tin - viễn thông, tài chính - ngân hàng v.v.. tạo tiền đề đưa hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện hội nhập với khu vực.

*** Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Phương hướng phát triển ngành công nghiệp được luận cứ từ thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, dự báo triển vọng phát triển thời kỳ quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển.

*** Đất cơ sở hạ tầng**

Đẩy mạnh phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các phường, gắn với quá trình xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch chung của các ngành như Giáo dục, Văn hóa thể thao, Y tế,...

3. Các chỉ tiêu sử dụng đất chính

Theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và phân loại đến từng đơn vị hành chính cấp huyện hiện đã được gửi Bộ Tài Nguyên Môi trường cho ý kiến, các chỉ tiêu phân bổ đất chính cho huyện Vĩnh Thạnh như sau:

- Đất nông nghiệp khoảng 65.929 ha bao gồm: Đất trồng lúa, Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng.
- Đất phi nông nghiệp khoảng 5.157 ha bao gồm: đất ở đô thị (111 ha); đất ở nông thôn (361ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu, cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất danh lam thắng cảnh; đất trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Bảng 7 - Phương án phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thạnh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
I	Loại đất		
I	Đất nông nghiệp	NNP	65.929

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	998
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	791
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.973
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.116
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	209
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.310
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	12.485
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.157
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83
2.2	Đất an ninh	CAN	23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	236
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.610
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	499
-	Đất thủy lợi	DTL	874
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.017
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	361
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	111
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	605
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	
3	Đất đô thị	KDT	940
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.763
5	Khu lâm nghiệp	KLN	56.635
6	Khu du lịch	KDL	246

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>752</i>
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>72</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>161</i>
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>236</i>
<i>11</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>518</i>

(Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

PHẦN 10. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. PHÂN KỲ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

a. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực thiết yếu

Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam trung bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, tinh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân

Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

Các dự án công nghiệp, dịch vụ: Định hướng thu hút phát triển công nghiệp, dịch vụ chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập,...

Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng đồng bộ hệ thống các công cụ phát triển trên địa bàn huyện bao gồm: hệ thống quy hoạch các đô thị trong đó tích hợp các ngành phát triển; chương trình phát triển đô thị; các quy hoạch khu đô thị mới, các đề án, quy định,... và xây dựng đội ngũ nhân lực kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

– Giai đoạn 2021-2025: Triển khai các dự án trong đó ưu tiên các dự án động lực.

+ Giai đoạn đầu tập trung phát triển dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các vùng phát triển, các huyện, khu vực phát triển đô thị và nông thôn (các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; tuyến đường sắt, tuyến đường thủy... và các công trình đầu mối).

+ Dự án đầu tư cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt, động lực phát triển lan tỏa, như: thị trấn Vĩnh Thạnh...

+ Hạ tầng thiết yếu các khu, cụm công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế trọng điểm.

+ Công trình phòng chống thiên tai, phục vụ dân sinh quan trọng.

Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục hoàn thiện các dự án phát triển khu du lịch, khu vực phát triển đô thị mở rộng; các đề án, chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại.

Giai đoạn sau 2030: Phát triển mở rộng theo các chiến lược phát triển mới, khai thác vùng dự trữ mở rộng và chuyển đổi chức năng các khu vực theo hướng khai thác sử dụng đất hiệu quả.

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Ưu tiên đầu tư vào các dự án động lực đặc biệt là hệ thống hạ tầng mang tính kết nối: đường bộ cao tốc, đường quốc lộ, các tuyến đường kết nối đô thị; các công trình phòng chống thiên tai, tuyến đê ven biển – ven sông...

Hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư lấp đầy các khu, cụm công nghiệp như: cụm công nghiệp Tà Súc;

Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu du lịch về phía Bắc huyện tại hồ Định Bình, Hồ Vĩnh Sơn, hệ thống các điểm du lịch dọc đường ven sông Kôn.

Dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị với các khu tái định cư để giải quyết kịp thời nhu cầu đất ở, nhà ở tái định cư cho các hộ dân phải di dời tại các cụm công nghiệp, khu du lịch,... và thuộc khu vực giải phóng mặt bằng phục vụ hệ thống giao thông trong giai đoạn đầu

Các dự án hạ tầng kỹ thuật khác: Tuyến đường chính trong khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn; Bê tông xi măng đường nội bộ khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh; Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư; Xây dựng trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thạnh; Trồng cây hoa anh đào, cây mai anh đào, cây phượng tím tại khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc

sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nhân lực cho khu vực công
- + Phát triển nhân lực quản lý cho các cơ quan đảng, nhà nước từ tỉnh đến xã theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành phát triển.
- + Phát triển nhân lực thực thi công vụ có chất lượng, nhất là nhân lực phục vụ công tác dự báo, nhân lực làm việc trong các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, nông lâm nghiệp, du lịch.
- Phát triển nhân lực cho khu vực doanh nghiệp
- + Phát triển nhân lực quản lý doanh nghiệp (kể cả nhân lực quản lý bậc trung, cao)
- + Phát triển nhân lực nghề, trong đó nhất là nhân lực phục vụ phát triển các lĩnh vực mũi nhọn.
- + Phối hợp với doanh nghiệp phát triển nhân lực chuyển đổi số cho doanh nghiệp
- + Phát triển nhân lực cho khu vực nông lâm nghiệp
- + Phát triển nhân lực quản lý các hợp tác xã
- + Phát triển nhân lực chuyển đổi số cho hợp tác xã, hộ gia đình

Trong mỗi giai đoạn, chú ý đúng mức đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Tăng cường kiến thức về công nghệ thông tin, khai thác dữ liệu lớn, kết nối Internet và sử dụng hiệu quả các nền tảng công nghệ xuyên quốc gia. Đồng thời,

phát triển lực lượng nhân lực làm công tác dự báo, hoạt động trong lĩnh vực đàm phán cho những lĩnh vực trọng điểm.

- Sắp xếp hệ thống cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh
- + Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
- + Kết nối các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, các khu công nghiệp để có kế hoạch đào tạo hàng năm, giai đoạn đáp ứng nhu cầu phát triển.

3. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Đối với hệ thống đô thị

+ Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế xã hội của các đô thị giai đoạn đến 2025 và 2030. Xây dựng các đề án, kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ, đặc biệt là thực hiện Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Làm tốt công tác quy hoạch, đảm bảo phù hợp và có tính khả thi cao.

+ Xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án về xây dựng đô thị văn minh hiện đại, đề án phát triển các ngành dịch vụ; đề án phát triển du lịch; đề án bảo vệ môi trường của các đô thị trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo các đô thị đạt các tiêu chí theo Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13. Tập trung làm tốt công tác quản lý trật tự đô thị. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên và môi trường. Chỉ đạo quyết liệt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh triển khai xây dựng chính quyền điện tử.

+ Phát triển kinh tế bền vững: Phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao. Thu hút các doanh nghiệp lớn, các dự án sản xuất công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách.

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách: Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước hàng năm; tăng cường thanh tra, kiểm tra, áp dụng các biện pháp chống thất thu. Điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Phân bổ, quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

+ Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh: Nâng cao chất lượng thu hút đầu tư FDI theo hướng khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách Nhà nước. Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tiếp tục làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường: thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát việc quản lý sử dụng quỹ đất công ích để làm cơ sở quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích theo quy định.

+ Phát triển toàn diện các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - xã hội: Giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Quản lý tốt các Lễ hội, hoạt động văn hóa; nâng

cao nhận thức và vai trò của cộng đồng trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Xây dựng phong trào thể thao quần chúng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tiếp tục củng cố, phát triển mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác dân số và phát triển. Đẩy mạnh giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo.

– **Đối với các khu dân cư nông thôn.**

+ Đối với khu dân cư đã hình thành dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thường dựa trên những thế đất khá bằng phẳng, tiện lợi giao thông, nguồn nước..., cần phải quy hoạch, chỉnh trang lại hệ thống giao thông đường làng, ngõ xóm; xây dựng hệ thống công trình thoát nước, gom nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi vào các khu vực để xử lý theo các phương pháp sinh học, tự nhiên.

+ Đối với những khu vực dân cư mới, tái định cư cần quy hoạch theo lối quy hoạch kiến trúc hiện đại gắn với giữ gìn bản sắc của làng quê Việt Nam; chú ý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: điện, đường, trường, trạm... Chú trọng tạo không gian mở cho sự phát triển trong tương lai; tránh xu hướng bê tông hóa không gian sống.

+ Gắn việc quy hoạch, sắp xếp các khu vực dân cư nông thôn với quy hoạch, bố trí sản xuất, điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất đai cho sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Quy hoạch phát triển các khu dân cư theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống của làng, xã gắn với đặc tính văn hoá dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá của làng Việt xưa trong đời sống hiện đại. Đồng thời, đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần tạo sự thuận tiện cho sản xuất và tiện lợi cho sinh hoạt của dân cư.

+ Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực, duy trì các đặc tính phân bố vốn có lâu đời của các khu dân cư truyền thống của đồng bào dân tộc trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh. Tiếp tục triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Tiếp tục nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ngăn chặn, xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường. Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Bình Định. Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

+ Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của huyện và thị xã. Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản

phẩm. Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

+ Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh. Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

+ Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng. Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống... Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô. Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có. Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

+ Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyển đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh. Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung. Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể. Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực. Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, lãnh đạo tỉnh sẽ thúc đẩy kết quả thông qua cơ chế quản lý chặt chẽ và liên tục hiệu quả triển khai các ưu tiên có trọng tâm và chọn lọc. Triển khai thành công thông qua thiết lập các chỉ tiêu và đà tăng trưởng, xác định kế hoạch hành động cụ thể và theo dõi tiến độ theo các hoạt động thường quy chung.

Thành lập Ban chỉ đạo Triển khai quy hoạch cấp huyện là một tổ chức báo cáo lên các cấp cao nhất của chính quyền huyện và chính quyền tỉnh có trách nhiệm thiết lập một cách tiếp cận có hệ thống để thúc đẩy tiến độ và tạo ra kết quả trên các ưu tiên của thể của quy hoạch.

Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gắn với việc xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo đúng quy định. Quản lý chặt chẽ các quỹ đất theo quy hoạch được duyệt.

5. Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính

– Đẩy mạnh Cải cách hành chính, xây dựng chính quyền thân thiện (có cả cam kết thuận lợi, có lợi nhuận cho các nhà đầu tư đến đầu tư tại huyện). Mở rộng chính quyền điện tử, tăng tốc triển khai các dịch vụ hành chính công cấp độ 4 tại tỉnh đảm bảo 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp theo hình thức trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, đảm bảo hình thành chính quyền số của tỉnh vào năm 2025.

– Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng số đảm bảo tốt cho hoạt động của chính quyền số của huyện, đồng thời hỗ trợ phát triển và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu lớn của tỉnh về kinh tế, y tế, giáo dục, môi trường, đất đai, ...

– Thúc đẩy các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân phát triển thương mại điện tử đảm bảo thương mại điện tử đạt tối thiểu 50% tổng giá trị thương mại góp phần phát triển nền kinh tế số của huyện Vĩnh Thạnh và tỉnh Bình Định

PHẦN 11. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" là cần thiết nhằm rà soát toàn bộ các quy hoạch trên địa bàn, kết nối về không gian, đất đai và đáp ứng hạ tầng nhằm phát huy các lợi thế của địa phương, lồng ghép các định hướng phát triển của từng ngành và đưa ra định hướng phát triển toàn huyện phù hợp với các định hướng phát triển Quốc gia, của Tỉnh, của huyện.

Đề án huyện cập nhật và đề xuất của các đề án liên quan (cấp vùng, tỉnh, huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp), góp phần cụ thể hóa các về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Là công cụ để định hướng quá trình quy hoạch phát triển huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Phương án và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội. kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nghiên cứu rất cụ thể như; Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân vùng phát triển kinh tế, định hướng hệ thống đô thị trên địa bàn toàn huyện, các khu vực phát triển chức năng khác như; Khu di tích, khu du lịch, khu bảo tồn, khu thương mại cửa khẩu, khu phát triển thủy sản, khu công nghiệp... và ngoài ra có đề xuất các định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...

Kính đề nghị UBND Vĩnh Thạnh xem xét các vấn đề trên liên quan đến phát triển tổng thể kinh tế huyện, cho ý kiến thích đáng để nhóm nghiên cứu tổng hợp chỉnh sửa và tích hợp các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện đưa vào tích hợp quy hoạch tỉnh Bình Định.